

# ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN KINH NGHĨA KÝ

## QUYỂN 10

### PHẦN CUỐI

Sau đây, là quán tưởng, trong đó cũng có bốn:

1. Chánh quán tưởng.
2. Nhân quán tưởng.
3. Quả quán tưởng.
4. Tu đạo đoạn tưởng.

Trong phần đầu có năm:

1. Tìm ngọn, tìm gốc. Quán thọ, ái ở trước từ tưởng mà sinh.
2. Giải thích rộng để chỉ rõ lỗi của tưởng.
3. Nói về quán tưởng
4. Biết phân biệt giới hạn của tưởng.
5. Nói đoạn có ích.

Đoạn đầu rất dễ hiểu. Trong đoạn hai, đầu tiên là vì sao nên gạn hỏi trước, khởi sau? Kế là đối nhau để phân biệt lỗi. Chúng sinh thấy sắc cũng không sinh tham, phân biệt thức khác với tưởng. Thọ cũng chẳng sinh, là phân biệt thọ khác với tưởng.

“Nếu đối với sắc... trở xuống là nói chỉ rõ lỗi của tưởng...”

Trong đoạn ba, quán tưởng thế nào? Là hỏi để khởi phát. Nghĩ đến tất cả chúng sinh chưa được chánh đạo, đều có ý tưởng trái ngược (đảo), đối với câu hỏi lược giải thích.

“Thế nào là tưởng đảo? Là hỏi lại để khởi phát. Sau là đối với nói rộng.

Trong đoạn bốn, nói về phân định giới hạn của tưởng khác nhau có ba. Trước là nêu; kế là trình bày; sau nói về tưởng. Có ba lần để giải thích:

1. Y theo cảnh để phân biệt: Do nhân duyên tiểu sinh, gọi là tưởng tiểu, như thế...
2. Y theo phân biệt: Chưa nhập gọi là tiểu; đã nhập gọi là đại.

Mười: “Nhất thiết nhập”, gọi là vô lượng.

3. Y theo giới để phân biệt: Cõi Dục tiểu, cõi Sắc đại; cõi Vô sắc thì vô lượng.

Trong đoạn thứ năm, đầu tiên là nói đúng về lợi ích của tướng đoạn. Vì ba tướng diệt nên thọ, tướng được giải thoát.

“Ca-diếp... trở xuống là hỏi đáp, để chỉ rõ thêm. Đầu tiên là Ca-diếp chấp chung, hỏi riêng:

“Diệt tất cả pháp, gọi là giải thoát, sao Như lai lại nói tướng, thọ diệt gọi là giải thoát?”

Sau đây là Phật giải thích. Ý giải thích như thế nào? Nói tướng và thọ là căn bản của “Hoặc”, nêu gốc gồm thân ngọn, nên chỉ nói hai mà gồm thân tất cả.

Trong văn, Như lai nêu so sánh để chỉ bày rõ.

Tướng so sánh như thế nào? Có pháp nương tựa người, thì nói là người hiểu pháp. Có người dựa vào pháp thì nói là pháp giải thoát người. Chỗ so sánh là như vậy. Tất cả phiền não, vì dựa vào tướng, thọ, sinh nên nói là tướng, thọ, sinh, tức là biết tất cả phiền não đều diệt. Trong phần so sánh, đầu tiên là nói: “Đôi khi Như lai do chúng sinh mà nói pháp, người nghe hiểu pháp nói chúng sinh, người nghe hiểu chúng sinh”, sơ lược nêu. Kế là nói về tướng ấy.

Sau đây, là y theo để chỉ bày rõ pháp: Dù nói tướng, thọ, tức là đã nói chung tất cả đều có thể dứt. Kế là quán sát nhân tướng, văn có ba phần:

1. Chính là quán tướng nhân.

2. Sinh khởi quả sau.

3. Trong nhân trước, vì có người khó hiểu, nên đặt ra hỏi đáp để chỉ rõ lại.

Trong phần trước có bốn phần:

1. Kết trước, sinh sau.

2. “Là vô lượng... trở xuống là tìm quả biết nhân.

3. Xúc có hai... trở xuống là y theo nhân để phân biệt. Trước là nêu; kế là trình bày; sau là giải thích rất dễ hiểu.

4. Quán xúc sinh ra tướng. Đoạn đầu này đã nói xong, Đoạn hai, rất dễ hiểu. Trong đoạn ba có hai hỏi đáp:

Đầu tiên là Ca-diếp chấp thánh đồng với phàm, nói thánh có diên đảo, xin Phật giải thích.

Trong văn, đầu tiên là nói: “Nếu vì tướng phiền não này sinh diên đảo là nhắc lại lời nói trên của Phật.

Văn trước nói: “Vì xúc với phiền não nên sinh ra tướng điên đảo”. “Đây là nêu lại văn trước, vì sao lại nói rằng, nhân tướng phiền não sinh ra tướng điên đảo?”.

“Vì theo thuyết của luận Thành Thật nói tướng là xúc, xúc tức là tướng, nên nay, Ca-diếp y theo tướng để nêu. Nếu theo luận Tỳ-đàm, thì xúc và tướng đều có, là từ bạn để nêu. Cho nên nói: “Từ tướng phiền não sinh ra tướng điên đảo.

Sau đây sẽ y theo đối tượng đã nêu, y theo Thánh để đặt câu hỏi:

“Thánh có tướng đảo mà không có phiền não. Nghĩa này thế nào?”

là Như lai hỏi ngược lại: “Sao bậc Thánh mà có tướng điên đảo?”.

“Ca-diếp... trở xuống là lại nói về đảo đối với Phật.

Sau đây, Phật sẽ giải thích:

Nói về tướng chấp đắm của phàm, có thể gọi là điên đảo. Bậc Thánh đều có tướng chuyển đi khắp cho đời, sao lại là điên đảo? Trước nêu hai tướng; kế là trình bày; sau là giải thích. Trong giải thích, bậc Thánh có tướng truyền bá khắp cả thế gian, là y theo Thánh, chính thức giải thích.

“Tất cả phàm... trở xuống là nêu phàm, nói rõ thánh, trước giải thích, sau là kết. Quán quả tu đoạn, văn đều rất dễ hiểu.

Sau đây, là nói về quán sát dục. Văn lại có bốn:

1. Chánh là quán dục.
2. Quán nhân của dục.
3. Quán quả của dục.
4. Tu đạo dứt dục.

Y theo đoạn đầu, tâm dục là thể. Văn nêu nghiêng về cảnh. Người trí quán dục, tức là sắc v.v..., là lược nêu, tức là Như lai nói quả trong nhân, giải thích là nghĩa dục. Năm dục này chẳng phải là thứ dục có công năng sinh ra tâm dục. Vì trong nhân nói quả, nên gọi là dục. Từ dục này sinh ra dục, thật ra không phải dục, là giải thích, chỉ bày rõ việc ấy.

Kế là quán sát nhân của dục, phải biết rằng, tư tưởng điên đảo của tâm dục là nguyên nhân.

Trong văn có năm:

1. Nói về người si mê đối với sắc v.v..., ở trước, tham cầu, thọ lãnh, sinh ra tướng điên đảo, tham cầu dục vọng. Muốn khởi tham cầu, trước sinh tư tưởng điên đảo.

2. Dựa vào tướng mà sinh thọ.

3. Dựa vào tướng điên đảo ở trước sinh ra mười thứ tướng.

Nói mười tướng, đó là tướng, sắc, thanh, hương, vị, xúc; tướng, sinh, trụ, diệt và tướng nam nữ. Năm tướng điên đảo ở trước, tức cho là năm, khởi thêm năm tướng sau, gọi là sinh mười tướng, cũng có thể đối với cảnh giới năm trần trước, khởi lại tâm tướng, chung với tướng khác, nói là mười.

4. Nói dựa vào tư tướng sinh ra tâm dục, gây ra nghiệp ác.

5. Kết, là Phật khuyên quán tướng, quán đảo, tu dứt. Văn đều rất dễ hiểu.

Sau đây, là quán nghiệp. Văn lại có bốn:

1. Quán thể của nghiệp.
2. Quán nhân của nghiệp.
3. Quán quả của nghiệp.
4. Tu đạo dứt nghiệp.

Trong phần trước, đầu tiên là kết trước sinh sau. “Vì sao? v.v... Trở xuống là nói về lý do phải quán nghiệp. Vì phiền não ở trước tạo ra nghiệp sinh và nghiệp thọ. Trước vặn hỏi; sau giải thích. Thọ, tướng, xúc v.v..., nêu phiền não ở trước, tạo ra nghiệp sinh, không tạo ra định nghiệp, ẩn giấu chung, giải thích thì. Đầu tiên là phát ra thiện, ác sinh ra quả sau, gọi là nghiệp tác sinh, chưa thấm nhuần quả thọ, gọi là không tác thọ. Phiền não như thế, hoạt động chung với nghiệp, tức là có hai: Nói về chung là thể chung. Nghiệp tác là sinh trước, lại thấm nhuần giữa quả sinh, chung với trước nói là hai sinh, thọ, nêu ra tên gọi.

“Cho nên v.v... trở xuống là kết, là phiền não ở trước có thể là hai nghiệp, nên phải quán nghiệp.

Sau đây, là nói về tướng của nghiệp. Ý theo đủ nói là ba. Đầu tiên là nêu; kế là trình bày, sau phân biệt rộng, có bốn nghĩa, để nói về nghiệp:

1. Phân biệt nghiệp và quả nghiệp đối nhau. Hai thứ thân, miệng sinh khởi tạo tác, gọi là nghiệp. Vì từ ý nghiệp sinh, nên gọi là quả nghiệp. Ý năng tư duy, suy lường, tạo tác, gọi là nghiệp, vì không từ nghiệp sinh, nên không gọi là quả. “Vì nghiệp nhân, nên tức gọi là nghiệp”, giải thích để chỉ rõ nghiệp.

2. Phân biệt trong, ngoài: thân, miệng gọi là ngoài; ý nghiệp gọi là trong.

3. Phân biệt sinh, thọ, về nghĩa như giải thích ở trước.

4. Phân biệt đúng thời gian định ở trước: chánh nghiệp được gọi là nghiệp thân miệng của thời hạn định ở trước của ý, lược chia ra hai tướng. Dựa vào sự hội ngộ của thời hạn định ở trước trong thân, miệng

của ý nghiệp ở trước mà thành, nên gọi là thân, miệng dùng làm nghiệp của thời hạn định ở trước. Trước là phát, sau giải thích.

“Cho nên... trở xuống là kết.

Kế là quán sát nhân nghiệp, trong đó, đầu tiên là kết trước, sinh sau. Sau là giải thích đúng về nghiệp ái, vô minh, xúc là nhân của nghiệp. Từ vô minh xúc, sinh ra tâm ái. Từ ái khởi ra nghiệp thân, miệng, ý.

Kế là quán sát quả nghiệp, trong đó, đầu tiên là kết trước, sinh sau. Sau, chính là giải thích về nghiệp, trong giải thích có hai:

1. Thứ lớp y theo bốn nghiệp đen, trắng.

2. Thứ lớp y theo hai nghiệp thiện, ác.

Trong phần trước, trước là nêu, kế là nêu bốn danh, về nghĩa có giải thích trong chương riêng. Ở đây, nên nói đủ, sau là nói về tướng của nghiệp thiện, ác.

“Ca-diếp bạch... trở xuống là hỏi đáp phân biệt. Đầu tiên là Ca-diếp hỏi. Kế là trước kia, Phật đã nói bất luận đều không có quả báo. Nay, sau lại có quả báo không đen, không trắng kia?” Sau đây, Phật sẽ đáp: Nói pháp vô lậu vì từ hữu lậu sinh, nên được gọi là quả. Vì không sinh quả sau, nên không gọi là báo, trong đó, y theo đối với hữu lậu để làm sáng tỏ vô lậu. Trước là nêu hai số, kế là trình bày, sau là giải thích.

Ba nghiệp trước trong bốn nghiệp vừa là quả, vừa là báo. Vì từ nhân ở trước sinh, nên gọi là quả. Lại vì sinh quả sau, nên gọi là báo. Không đen, không trắng là quả, chứ chẳng phải báo, về nghĩa như giải thích ở trước.

“Ca-diếp... trở xuống là Bồ-tát lại vặn hỏi:

“Vô lậu chẳng phải đen, sao không gọi là trắng?” Sau đây, là Phật giải thích:

Vì không có quả báo, nên là một nghĩa. Do không có báo, vì tướng trắng không rõ ràng, nên không gọi là trắng. Đối với đen, gọi là trắng là hai nghĩa: Thiện hữu lậu, đối với đen, gọi là trắng; vô lậu đối song song, cho nên, gọi là không đen, không trắng. Lại, đây là tuyệt đối, nên cũng gọi là không đen, không trắng.

Nay, ta chính là... trở xuống là giải thích lại nghĩa đầu, gọi là vắng lặng, để chỉ bày nghĩa thứ hai. Vì vắng lặng, nên dứt tướng đen, trắng, gọi là không đen, trắng.

Sau đây là y theo hai nghiệp thiện, ác, nói về quả. Nghiệp như thế, có chỗ thọ nhất định là nói chung để nêu.

“Như mười điều ác... trở xuống là lược chia ra chỗ sinh. Sau đây, là nói rộng để chỉ rõ mười điều ác:

Mười điều ác có ba: Phẩm thượng; trung; hạ. Phẩm thượng đọa vào địa ngục; phẩm trung đọa vào súc sinh; phẩm hạ đọa vào ngạ quỷ. Theo luận Đại trí, nghiệp lành cũng có ba; đó là phẩm thượng, trung, hạ. Phẩm thượng, sinh lên cõi trời; phẩm trung sinh vào cõi người; phẩm hạ đọa vào Tu-la. Nay, trong luận này để nghiêng về loài người, được chia làm bốn:

Đầu tiên là nêu; kế là trình bày; sau nói về chỗ sinh:

Uất-đơn-việt sinh phẩm hạ; Phất-ta sinh phẩm trung; Cù-da sinh phẩm thượng; Diêm-phù-đề sinh phẩm thượng thượng”.

Hỏi: “Phẩm thượng là nói phương bắc là trên. Nay, vì sao Uất-đơn-việt sinh phẩm hạ; Diêm-phù sinh phẩm thượng thượng? Vấn đề này đều có lý do: Nếu nói về quả báo thì phương Bắc là thượng, Diêm-phù là hạ. Nếu nói về khởi đọa thì Diêm-phù hơn hết; Uất-đơn rất kém. Nay, vì đối với xây dựng, nên nói thiện phẩm thượng sinh về Diêm-phù-đề; Uất-đơn sinh phẩm hạ.

Sau đây, là nói về tu đoạn... Người trí nghĩ rằng: “Thế nào là dứt quả? Tìm cầu cách dứt?”.

“Lại nghĩ... trở xuống là nói về biết nghĩa dứt.

“Cho nên... trở xuống là dứt.

“ Là tức... trở xuống là kết.

Sau đây, là nói về quán khổ, văn cũng có bốn:

1. Chính là quán khổ.
2. Quán nhân khổ.
3. Quán quả khổ.
4. Tu đạo dứt khổ.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Quán nghiệp phiền não rồi. Kế là quán sát quả báo mà hai thứ này đã được, kết trước, sinh sau.

“Báo này tức... trở xuống là bác bỏ thể của quả nghiệp phiền não kia. Đã biết là khổ, tức lìa thọ sinh, nói về lợi ích của quán sát. Vì biết khổ, dứt tập, nên lìa thọ sinh. Người trí lại quán duyên phiền não.

Sau đây, là nói rộng về sự khổ, tr đó có bốn:

1. Quán khổ của mười hai nhân duyên.
2. Quán năm đường.
3. Quán ba cõi.
4. Quán tám khổ.

Trong phần trước, đầu tiên là nêu mười hai nhân duyên, kế là tổng

kết, sau là nói về lợi ích quán sát. Nghĩa mười hai nhân duyên có chia làm sáu:

1. Y theo năm đời để nói về mười hai nhân duyên, như đã nói trong bảy mươi bảy trí kia.
2. Y theo ba đời.
3. Y theo hai đời.
4. Y theo phân biệt trước sau của một đời.
5. Y theo phân biệt thể khác nhau đồng thời.
6. Phân biệt đồng thời và đồng thể. Năm môn sau, có giải thích trong chương riêng:

Trong đây, y theo năm đời để phân biệt: Quá khứ của quá khứ, là lập ra hai chi của năm đời kia.

Nhân duyên phiền não sinh phiền não, nghĩa là từ phiền não quá khứ của quá khứ kia sinh ra vô minh quá khứ thứ lớp kia. Vì nhân duyên của nghiệp, nên sinh ra phiền não, nghĩa là từ hành nghiệp quá khứ của quá khứ của người kia sinh ra vô minh quá khứ nối nhau. Quá khứ kế là kia cũng lập ra hai chi.

Nhân duyên phiền não sinh ra nghiệp: Vô minh quá khứ sinh ra chi hành.

Nghiệp sinh khổ: Từ hành trước kia sinh ra chi thức hiện tại, lập ra bốn chi thức ở đời hiện tại.

Nói nhân duyên khổ sinh ra phiền não: Từ năm quả như thức v.v... ở hiện tại khởi ra ái thủ.

Nhân duyên phiền não sinh ra “Hữu”: Từ ái, thủ hiện tại, sinh khởi chi “Hữu” hiện tại.

“Hữu” sinh ra “Khổ”: Từ chi “Hữu” hiện tại sinh ra kế là vị lai sinh ra chi già chết. Có khi sanh hữu từ chi hữu ở hiện tại sinh ra chi “Hữu” ở vị lai. Hai nghiệp thiện, ác ở đời hiện tại, là nhân tự phần. Xa, vì sinh ra nghiệp thiện, ác ở vị lai, nên sẽ lập ra ba chi vị lai của vị lai kế là.

“Hữu” sinh ra nghiệp: Hành nghiệp ở vị lai trước sau sinh nhau.

Nói nhân duyên nghiệp sinh phiền não: Từ nghiệp đã gây ra ở đời vị lai, làm cho lên phiền não nhuận sinh ở đời vị lai.

Phiền não sinh khổ: từ phiền não nhuận sinh ở đời vị lai sinh ra chi sinh vị lai ở vị lai. Vị lai của vị lai chỉ lập một chi.

Khổ sinh khổ: Từ chi sinh vị lai của vị lai kia, tức là sẽ sinh, chi già, chết ở đời vị lai kia.

Trên đây đã giải thích rộng. Sau đây là kết: nếu người trí quán sát,

thì phải biết rằng người này sẽ quán nỗi khổ của nghiệp. Y theo chủ yếu, sơ lược kết, nói sơ lược. Nếu nói đủ thì nên nói: “Người này có thể quán sát nỗi khổ của nghiệp phiền não.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích.

Sở quán như trên, tức là mười hai nhân duyên sinh tử. Thể của mười hai nhân duyên là thuộc về nghiệp khổ phiền não. Cho nên, người quán gọi là năng quán phiền não nghiệp khổ.

“Nếu người nào có thể... trở xuống là nói về lợi ích của quán: do quán sát nhằm chán, nên không gây ra nghiệp mới, làm phá hoại nghiệp cũ.

Kế là quán năm đường, trước là quán địa ngục, đầu tiên là nói chung, nêu tiêu biểu. Quán một cho đến ba mươi sáu địa ngục riêng, để chỉ bày rõ:

Ngục lớn có tám:

1. Địa ngục Đẳng hoạt.
2. Địa ngục Hắc thằng.
3. Địa ngục Chúng hợp.
4. Địa ngục Khiêu hoán.
5. Địa ngục Đại khiêu hoán.
6. Địa ngục Nhiệt.
7. Địa ngục Đại nhiệt.
8. Ngục A-tỳ.

Tám ngục lớn này, mỗi ngục đều có sáu quyến thuộc, hợp chung với ngục gốc có một trăm ba mươi sáu.

“Mỗi ngục... trở xuống là nói về tướng khổ.

“Đều là... trở xuống là nói nhân, để cho dứt, kế là quán quỷ, súc. Sau là quán trời, người. Đoạn hai này đã nói xong.

Kế là quán ba cõi đều từ nghiệp phiền não, sơ lược để nêu. Sau, sẽ giải thích rộng, để chỉ bày rõ hai dụ, hai hợp.

Sau đây, sẽ quán tám khổ, chỉ giải thích rộng, ở trên.

Trên đây đã quán khổ, kế là quán nhân khổ, trong đó, đầu tiên là kết trước, sinh sau, tức ái, vô minh, chính thức phát ra thể nhân. Sau là nói về tướng của chúng, chia làm hai nghĩa:

1. Y theo cầu thân, cầu của, chia làm hai: Trước nêu, kế là trình bày.

2. Đều là khổ, nói về lỗi lầm, để cho nhằm chán.

“Cho nên sẽ... trở xuống là nói về nhân để cho dứt cả hai. Y theo tham thân, tham sắc được chia làm hai: Trước nêu, kế là trình bày. Ái



thân, gọi là trong, chấp đấm sắc, gọi là ngoài. Sau là bày tỏ lỗi lầm ấy, có ba lượt để nói về nhân:

1. Y theo nghiêng về khởi nghiệp để chỉ rõ lỗi lầm. Trong tạo nghiệp; ngoài làm cho thêm lớn, hiện đang tham thân, ưa gây ra tội nghiệp, gọi là tác nghiệp. Chấp đấm cảnh sắc ngoài làm cho tội lỗi càng lừng lẫy, gọi là thêm lớn.

2. Nói chung, đối với nghiệp quả để chỉ rõ lỗi lầm của nghiệp. Bên trong thì gây ra nghiệp; bên ngoài thì gây ra quả nghiệp. Vì cầu thân sau, nên gây ra các hành nghiệp, gọi là tác nghiệp. Do tham cảnh sắc vào thời gian thọ thân nhuận sinh quả báo sau, gọi là quả của tác nghiệp. Do tác nghiệp bên trong, nên dứt nghiệp ái bên trong, liền được dứt. Do tạo tác quả bên ngoài, nên dứt ái bên ngoài, quả liền được dứt.

3. Đối với nghiêng về quả khổ, để chỉ rõ lỗi của khổ. Bên trong sinh ra nỗi khổ ở vị lai; bên ngoài sinh ra khổ hiện tại. Bên trong, tham thân mình tạo nghiệp, vì hưởng về mong cầu, nên sinh ra khổ ở vị lai; bên ngoài, tham sắc dục, vì đeo đuổi, mưu cầu, sinh ra phiền não, nên sinh ra khổ ở hiện tại.

Kế là quán quả khổ. Phiền não ái thủ từ khổ ở hiện tại sinh ra gọi là quả khổ. Nay, là quán sát các khổ ấy, trong đó, đầu tiên là kết trước, sinh sau. Sau đây, là nói về khổ đó:

- Quả khổ tức nhuận lấy y theo khổ, nói về tâm nhận lấy ái, cũng chính là y theo chung cuộc để nêu quả ái, gọi là “Thủ”; y theo ái nói về “Thủ”. Nhân duyên của “Thủ” này tức là ái trong, ngoài. Y theo “Thủ”, nói về ái trong, ngoài như trên, tức là có khổ của ái, y theo ngọn, làm sáng tỏ gốc. “Thủ” từ ái sinh, nên có “Thủ” tức là có ái của thủ kia. Ái từ khổ sanh ra, nên hễ có ái thì sẽ có nỗi khổ đau của ái. Hơn nữa, “Thủ”, nghĩa là xa từ khổ sinh, cho nên có “Thủ”, cũng biết có khổ. Cũng có thể lời nói này là y theo gốc để chỉ rõ ngọn. “Thủ” này chẳng phải trực tiếp sinh ra từ ái, mà cũng có thể sinh ái, nên người có “Thủ” tức là có ái. Cho nên văn dưới nói: “Nhân duyên ái thủ, vì ái chịu khổ, nên nói “Có” khổ. Sau đây, là nói về tu đoạn. Gồm có bốn câu:

1. Quán ái, thủ làm nhân sinh khởi lẫn nhau.
2. Biết dứt nghiệp ái thủ, thì khổ sẽ không sinh.
3. Chính là tu đoạn.
4. “Nếu người... trở xuống là kết.”.

Trên đây là đoạn thứ nhất, nói về tu tạo dứt lậu. Dưới đây là đoạn hai nói về thể của đạo xuất thế, trong đó, đầu tiên là nói: “Dùng kinh Đại Bát-niết-bàn làm pháp đạo”. Sau, nói: “Dùng ba mươi bảy phần

Bồ-đề để làm hạnh của đạo.

Trong pháp, đầu tiên là Ca-diếp hỏi chung: “Thế nào là phạm hạnh?” Như lai đáp chung rằng: “Tất cả pháp như vậy. Ca-diếp hỏi lại:

“Tất cả không nhất định, thế nào là tất cả v.v... ?”.

Sau đây, trước là Phật khen; sau là giải thích không nhất định, chính là kinh Niết-bàn, trong đó, đầu tiên dùng bốn mươi hai câu riêng để khen kinh thù thắng. Sau là tổng kết khen.

Trong hạnh, đầu tiên là nói: “Ta nói kinh này dù gồm thấu tất cả phạm hạnh, tức ba mươi bảy đạo phẩm, thể của đạo xuất thế”. Sau, Phật khen, chỉ bày rõ cương yếu.

Nếu lìa khổ mà không được quả v.v... của Thanh văn, khen ngược lại, để chỉ bày chỗ cốt yếu.

“Vì duyên này... trở xuống là khen thuận để chỉ rõ cương yếu.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích.

Trong giải thích có bốn câu nói về tánh đạo, có công năng thành tựu nghĩa cốt yếu của tánh đạo đó.

Dưới đây là đoạn ba là nói về phạm vi giới hạn của đạo, có bốn lần hỏi đáp.

1. Đầu tiên là Ca-diếp hỏi:

“Hữu lậu có thể tạo ra nhân-tố của pháp vô lậu. Vì sao không gọi là phạm hạnh?” Sau đây, là Phật đáp:

“Vì hữu lậu điên đảo, nên chẳng phải phạm hạnh”.

2. Lần thứ hai là Ca-diếp hỏi:

“Thế đệ nhất là lậu hay vô lậu?” Phật đáp: “Là hữu lậu”.

3. Lần thứ ba, Ca-diếp y theo hữu lậu để đặt câu hỏi:

“Tánh kia không điên đảo, vì sao không gọi là phạm hạnh thanh tịnh? Phật đáp câu hỏi thứ nhất: “Vì vô lậu giống với vô lậu, vì hướng về vô lậu, nên không gọi là điên đảo. Vì một niệm không nối nhau, nên chẳng phải phạm hạnh.

4. Lần thứ tư là Ca-diếp nêu năm thức của chúng sinh kia để đặt câu hỏi.

5. Năm thức chẳng phải điên đảo, lại chẳng phải một niệm, vì sao không gọi là phạm hạnh? Ca-diếp dùng tâm của năm thức kia chấp lấy cảnh không sai lầm, nên nói chẳng điên đảo. Tâm sở trước sau sanh khởi, đều chẳng phải một niệm. Không nói mỗi niệm có nhiều niệm nối nhau mà nói là chẳng phải một niệm?”. Phật đáp: “Năm thức vì điên đảo hữu lậu, nên chẳng phải phạm hạnh. Trước là nêu, kế là giải thích,

thêm hữu lậu, gọi là lậu, hiểu là lậu. Chấp đấm ý tưởng điên đảo v.v..., giải thích là đảo”.

Hỏi: “Chấp đấm tưởng, là tưởng chứ chẳng phải thức. Nay, vì sao nói năm thức dùng làm tưởng chấp đấm?”.

“Theo luận Thành Thật thì tưởng là tên chung, thuộc về ý thức”. Nếu theo Tỳ-đàm thì tưởng là tâm pháp, chẳng phải thể của sáu thức, mà là tâm sở đều có chung với sáu thức. Thuyết của kinh này nói phần nhiều đồng với luận A-Tỳ-đàm. Tâm năm thức có chung với tưởng bạn để hiển bày, gọi là tư tưởng điên đảo.

“Tánh của ba mươi bảy phẩm chẳng phải điên đảo... trở xuống là nêu là nói lên chẳng thành phi phạm hạnh ở trước, dưới đây thứ tư là . Nếu biết nhân của căn, cho đến rốt ráo, gọi là phạm hạnh thanh tịnh.

“Ca-diếp bạch... trở xuống là hỏi đáp để giải thích rộng. Trước hỏi; sau đáp. Trong phần đáp, trước là khen, sau Phật trình bày, giải thích. Trong giải thích, đầu tiên là giải thích chung chín pháp, nhân căn bản tăng thêm.

“Sao lại khác?... trở xuống là giải thích riêng. Đầu tiên là ba tướng khác nhau.

Trong phần giải thích chung ở trước, gồm có năm lần đầu nói về thể nhất định; ba lần giữa, y theo tu để nói tướng; một lần sau, so sánh giải thích.

Y theo tám thứ đầu trong lượt đầu là nhân; một thứ sau cùng là quả. Tám thứ trong nhân tức là mười thứ, suốt qua tâm sở của tám thứ trong đại địa. mười thứ thông qua địa, nghĩa là như luận Tỳ-đàm chép: “Tướng, dục, xúc, tuệ, niệm, tư, giải thoát, ghi nhớ nhất định và thọ. Trừ tướng và ký-ức, ngoài ra đều đúng: căn là tâm sở dục; nhân là tâm sở xúc; gồm nhiếp là tâm sở thọ; tăng là tâm sở của tư; chủ là tâm sở niệm; đạo là tâm sở định; thắng là tâm sở tuệ.

Tâm sở thật sự giải thoát, thọ, niệm, định, tuệ trong tám thứ này được nêu đủ tên gọi trong pháp đạo phẩm, các thứ khác dù không nêu danh, nhưng về lý thì có đủ”.

Hỏi: “Tư duy này đâu khác gì với chánh tụy duy trong đạo phẩm?”

“Tư duy ấy là tâm sở giác, còn tư duy ở đây là tâm sở tư, thể của cả hai thứ hoàn toàn khác nhau”.

Hỏi: “Vì sao nêu nghiêng về tám thứ này?”.

“Vì tâm sở chung này thường theo nhau, thành yếu nghĩa của đạo”.

Hỏi: Tưởng nhớ cũng là tâm sở chung, vì sao không nêu?”

“Vì tưởng chẳng phải không có năng lực trong phương tiện xa của việc hướng về đạo. Nghĩa giả trong chánh đạo sâu kín, phương pháp nhớ về đạo không có công năng lớn, cho nên chẳng nêu. Tâm pháp khác nhau vì “Có”, “không” chẳng nhất định, nên lược bỏ không nêu. Từ nhân của đạo này được quả Niết-bàn, gọi là rốt ráo.

Ba lượt giữa, trong y theo tu để giải thích, đầu tiên là y theo hạnh thành thực của xuất thế; kế là y theo môn từ đầu đến cuối, để phân biệt chín pháp. Sau, y theo môn từ tiểu nhập đại, để phân tích chín pháp. Y theo lượt đầu, trước là giải thích tâm dục để làm nghĩa căn, trong đó, đầu tiên là pháp; kế là dùng thí dụ để làm sáng tỏ nghĩa căn.

Gồm có bốn dụ:

“Ca-diếp bạch... trở xuống là hỏi đáp để hội thông. Có hai lần hỏi đáp. Trước là Ca-diếp nêu tâm không buông lung đối với dục để thưa hỏi; sau là Phật giải thích:

“Dục là nhân của sự sinh, không buông bỏ liêu nhân”. “Ca-diếp trở xuống là lại nêu Phật đáp câu hỏi, Như lai giải thích. Đầu tiên là biết nhân Phật, tự chứng nhờ dục. Kế là giải thích “Xúc”, để làm nghĩa của nhân. Trước là hỏi, sau là giải thích. Trong giải thích, gồm có mười thứ bậc; gồm chín cặp.

Trong mười bậc này, nhờ trước, sinh sau, đều gọi là xúc, chẳng phải chỉ một thứ. Y theo cặp đầu, trước là chắc chắn thể của xúc. Hoặc nói là tuệ, hoặc nói là tu, đây là dùng niềm tin tiếp cận với bạn lành để giải thích nghĩa xúc. Gần bạn với hy vọng được nghe, tức lại gọi là xúc. Tất cả như thế.

Kế là giải thích tâm thọ để làm nghĩa gồm cả thân. Trước là nêu, sau giải thích. Trong giải thích, lúc thọ, có thể gây thiện ác, tương chung giải thích chung, vì nhân duyên của thọ, nên sinh ra phiền não v.v... đối lập để nói lên đối trị. Tăng thêm v.v..., rất dễ hiểu.

Trong giải thích rốt ráo, dù được vui v.v... thế gian, vui xuất thế gian, xuất thế, phân biệt sai khác với đúng.

Nếu có thể dứt v.v..., là nói lên đúng khác với sai, phải dứt duyên đối trị, mới là nghĩa vô vi vắng lặng cuối cùng của Niết-bàn, nên dứt đối tượng hoạt động của ba mươi bảy phẩm, gọi là Niết-bàn. Vì trí vọng là chướng, cho nên phải dứt bỏ.

“Cho nên ta... trở xuống là kết Niết-bàn kia là nghĩa rốt ráo.

Dưới đây là đoạn hai y theo trực tiếp vào Đại thừa từ đầu đến cuối để phân biệt chín pháp. Bốn pháp đầu rất dễ hiểu. Nhân bốn pháp này

có thể sinh ra và nuôi lớn đạo, dục, niệm, định, trí, nêu pháp rất nhiều. Thêm lớn một chữ “Dục”, phải do tâm niệm theo nhau của dục chung, đều là bạn, vì nêu chung, nên mới có dục này, giống như nhớ nghĩ trong chi thiền. Dục đó, chính là nói về niệm, nêu chung với nhớ nghĩ. Nhớ nghĩ này cũng đồng như vậy. Các Pháp khác đều rất dễ hiểu.

Trong lần thứ ba, từ Tiểu hưởng Đại, để phân biệt chín pháp, văn cũng rất dễ hiểu.

Trên đây, ba lượt hợp thành đoạn ba, y theo tu để nói rộng. Sau đây, là so sánh để chỉ bày. Y theo mười hai duyên, so sánh để chỉ bày chín pháp:

Dục gọi là thức: Nghĩa là tâm thức “Duyên” cảnh, nói là dục. Nghĩa sáu nhập xúc đối với sáu cảnh giới trần, nói là xúc thọ vì năng thọ lãnh, nên gọi là gồm thân. Vì vô minh mê hoặc làm thêm lớn hạnh nghiệp, nên gọi là thêm lớn. Gọi là tâm vô minh là thức vô minh. Danh và sắc là thể tánh của báo, nên nói là chủ. Ái có công năng dẫn dắt sinh ra các kết sử phiền não, nên gọi là đạo. vì thêm mạnh trong ái, mới gọi là thủ, nên nói là thắng. Vì có thật sự đắc quả, nên nói là thật. Cùng cực trong nhân duyên sinh, già, bệnh, chết, gọi là rốt ráo. Các pháp này đều y theo nghĩa tương tự, nên nói không theo thứ lớp.

Trên đây là một đoạn giải thích chung chín pháp. Sau đây, là giải thích riêng: Ba pháp căn, nhân và tăng khác nhau. Ba nghĩa này thô, vì so sánh tương tự, nên phải giải thích khác. Trước là hỏi, sau là giải thích, trong giải thích có năm lượt:

1. Lượt đầu, y theo trực tiếp vào khởi nhân mà giải thích khác. Căn tức phát nhân đầu tiên, tức nối nhau tương tự sinh, giống với tương tự sinh, tương tự của diệt “Tăng” trước kia, nghĩa là từ bỏ tự phần trước, lại khởi thẳng tấn.

2. Y theo khởi nhân được quả, để nói về “Khác”. Căn tức là tác, tác nhân ban đầu. Nhân tức là quả: do tác nhân trước dẫn dắt sinh ra quả đương lai, quả đương lai đã sinh và tác dụng của quả ở hiện tại, mai sau là gốc, nên gọi là quả đương lai, lấy quả đó làm nhân. Tác dụng hiện tại của quả kia được gọi là tăng.

Sau, sẽ giải thích lại để chỉ bày. Quả vị lai vì chưa gánh chịu, nên gọi là nhân, lúc thọ, gọi là “Tăng”.

3. Dựa vào ba nghĩa: Tăng nhân, được quả và khởi dụng, để nói về “Khác”. Căn tức cầu: Tạo nhân cầu quả. Được tức nhân: Quả đã được, vì là gốc của tác dụng, nên gọi là nhân.

Dụng tức tăng: Dựa vào quả mà khởi dụng, nói là tăng.

4. Y theo phần vị, để giải thích “Khác”. Căn tức kiến đạo; nhân tức tu đạo; “Tăng” vô học.

5. Hai nhân: Duyên vào chánh được quả là nói về “Khác”. Căn là chánh nhân, như hạt giống thế gian. Nhân tức là phương tiện, như đất, nước ở đời, được quả gọi là “Tăng”.

Dưới đây là đoạn năm, nói về khuôn mẫu hướng về đạo, cũng được gọi là phương tiện thú hưởng đạo.

Trước là Ca-diếp hỏi:

“Làm sao để được Rốt ráo Niết-bàn?”

Sau là Phật giải thích. Nói vì tu mười tướng, nên được Niết-bàn, trong đó có bốn:

1. Mở ra môn chương.
2. Tổng kết, khen.
3. Giải thích, rộng.
4. Tổng kết, khen.

Trong phần trước, đầu tiên là nêu; sau trình bày danh.

Sáu tướng đầu trong danh, nói về đối trị nhiếp; bốn tướng sau là nói lìa lỗi-lầm. Ba tướng đầu trong đối trị nói về nghĩa chung của ba pháp quán trong đối trị. Ba tướng sau, quán sát các việc trong, ngoài. Về sau, quán lìa trong lìa ngoài, sinh ra nhàm chán, gọi là tướng nhiếp nhiều lỗi. Không ngại “Chánh đoạn”, gọi là tướng lìa. Chứng giải thoát dứt trừ, gọi là diệt tướng. Chứng vắng lặng, lìa nhiễm, gọi là không có tướng ái. Nếu y theo phần vị, thì trước địa tu nhàm chán, gọi là tướng nhiếp nhiều lỗi lầm. Kiến đạo dứt “Hoặc”, gọi là tướng lìa; tu đạo dứt kiết, gọi là tướng diệt. Vô học thanh tịnh, gọi là không có tướng ái. Bốn tướng này cũng dựa vào sự nhàm chán diệt, hồi hướng xả.

Trong đoạn hai là kết khen, rất dễ hiểu.

Trong đoạn ba là giải thích, sáu tướng đầu gồm sáu đối trị một xứ, giải thích. Đầu tiên là giải thích đúng; sau nói về lợi ích của quán có thể thành bảy tướng. Trong phần giải thích đúng ở trước, đầu tiên là quán vô thường, trước là hỏi, sau giải thích. Trong giải thích có ba việc:

1. Quán sắc vô thường.
2. Quán tâm vô thường.
3. Tổng kết, khen.

Trong y theo quán sắc, văn lại có ba:

1. Chia người làm hai:
2. Phát ra hạnh lâu.

Chia pháp làm hai: Thô và tế.

3. Y theo người, nói về quán, trước y theo mới phát ra, nói về quán thô. Sau, y theo hạnh lâu dài, nói lên quán tế.

Trong thô, y theo trong, ngoài khởi quán chúng sinh gọi là trong, vật ngoài gọi là ngoài. Trước mở ra hai môn; kế là giải thích; sau là kết.

Trong giải thích có bốn:

1. Y theo pháp nội đã thấy mà khởi quán.
2. Y theo pháp ngoại đã thấy mà khởi quán.
3. Y theo pháp ngoại đã nghe mà khởi quán.
4. Y theo pháp ngoại đã nghe mà khởi quán.

Trong phần đầu có bốn trường hợp:

1. Quán chúng sinh trong sáu thời đổi khác, cho nên thuộc về vô thường.
2. Quán chúng sinh vì mập, ốm không nhất định, nên thuộc về vô thường.
3. Quán chúng sinh vì nghèo, giàu không nhất định, nên thuộc về vô thường.
4. Quán chúng sinh thiện ác không nhất định, nên thuộc về vô thường. Văn đều dễ hiểu.

Trong phần hai, pháp ngoại đã thấy vô thường văn cũng dễ hiểu.

Trong phần ba, nghe vô thường bên trong, đã quán thấy, lại quán pháp nghe, kết trước, sinh sau.

Sau đây, là nói về thấy, nghe. Đầu tiên là quán các vị trời, kế quán tất cả chúng sinh của kiếp sơ sau, là quán luân vương.

Phần thứ tư, pháp ngoại đã nghe vô thường, văn cũng rất dễ hiểu.

Trên đây, đã nói về pháp trong, ngoài vô thường.

“Cho nên, phải biết trong, ngoài vô thường là tổng kết.

Trước nói về quán thô. Sau là dựa vào hạnh lâu dài, nói về quán tế. Đã quán thô rồi, kế là quán tế: Kết trước, sinh sau. Sau đây, chính là nói, trong đó, đầu tiên là nghe; kế là giải thích; sau là kết. Trong giải thích, đầu tiên là y theo pháp vị lai quán vô thường tế. Sau, y theo hiện tại.

Trong y theo vị lai, sắc ở trong, ngoài, cho đến cát bụi, lúc ở vị lai đã là vô thường, sơ lược để nêu.

“Vì sao? Trở xuống là giải thích. Trong giải thích, đầu tiên là nói sáu xứ của hạnh, nghĩa là duyên cảnh khác nhau, chứng tỏ tâm vô thường, hoặc sinh hỷ v.v... đổi thay không nhất định, chỉ rõ tâm vô thường. Trước là sắc; kế là tâm; sau là tổng kết, khen.

“Cho nên, phải biết rằng, pháp sắc, phi sắc đều là vô thường, là kết luận nghĩa vô thường.

“Bồ-tát có thể... trở xuống là kết quán vô thường. Người trí tu đã xa lìa thường ngạo mạn, khen nói về ích lợi của tu. Trong khổ, đầu tiên là kết trước sinh sau. Kế là giải thích, sau kết. Trong giải thích có bốn:

1. Quán chung nhân khổ đối với vô thường.
2. Vì quán vô thường, nên chịu khổ sinh, già, bệnh, chết.
3. Vì quán vô thường, nên chịu khổ khổ.
4. Vì quán vô thường, nên sinh ra năm thịnh ảm.

Kế là quán vô ngã, trong đó, đầu tiên là dùng vô thường và khổ để chỉ rõ pháp vô ngã.

“Người trí lại quán khổ tức vô thường... trở xuống là phá tình, nói rõ lý, trong đó có năm:

1. Dùng khổ, vô thường để phá chấp chắc chắn có ngã. Khổ tức vô thường; vô thường tức khổ, quán pháp chẳng phải “Ngã”.

“Nếu khổ, vô thường thì làm sao nói... trở xuống là vắn hỏi, để phá chấp của hữu tình.

“Khổ, chẳng phải “Ngã”... trở xuống là nói lên chẳng phải “Ngã”, chúng sinh, sao lại nói là “Nó” “Ngã”, lại phá chấp của hữu tình.

2. Dùng hòa hợp vô tánh để phá “Ngã”. Quán tất cả pháp có hòa hợp khác, nói chung về pháp hòa không từ một hòa sinh tất cả pháp; cũng chẳng phải một pháp là quả của tất cả, chỉ rõ riêng về pháp hòa. “Tất cả hòa hợp đều không có tự tánh, nói chung là vô tánh. “Cũng không có “Một” tánh, cũng không có “Khác”... trở xuống là chỉ rõ riêng về vô tánh.

“Nếu các pháp có tướng như thế... trở xuống là kết phá nói về “Ngã”.

3. Quán các pháp không có đơn độc để tạo tác, phá nhất định có “Ngã”. Trong tất cả pháp không có một pháp nào để tạo tác riêng, suy ra không có tạo tác.

“Nếu “Một” không... trở xuống là dùng “Một” để so sánh với pháp khác là nói đều không có tạo tác.

4. Quán các pháp không có sinh diệt riêng, để phá nhất định có “Ngã”, trong đó, đầu tiên là nói chẳng sinh, diệt đơn độc.

Kế là nói các pháp hòa hợp sinh diệt. Pháp này sinh xong, chúng sinh có ý tưởng điên đảo mà nói là hòa hợp, từ hòa hợp mà sinh, nói sự mê hoặc đảo của phàm phu. Chúng sinh nói: “Hòa hợp sinh diệt từ hòa hợp của thân ngã mà sinh ra.



“Chúng sinh ý tưởng điên đảo không có chân... trở xuống là phá chấp của hữu tình, để nói lên “Không có”.

5. Y theo “Một” “Khác”, để phá nhất định có “Ngã”, trong đó, trước tìm tòi xem vì sao nên chúng sinh, nói là “Ngã”?

Sau đây, sẽ chính thức phá “Ngã”, trong đó, trước là y theo “Một” để phá nhất định có “Ngã”. Kế là y theo phá “Một” “Khác”. Trước, y theo “Một” để phá; sau y theo “Nhiều” để phá. “Một” và “Nhiều” đều “Không có” là tổng kết phá.

Kế là nói về sự nhàm chán cái ăn, trong đó, đầu tiên là kết trước, sinh sau. Kế là giải thích; sau là kết. Trong giải thích, trước là Phật dạy tu tập ý tưởng nhàm chán; sau dạy về chánh nguyện.

Trước, trong dạy tư tưởng nhàm chán, đầu tiên là quán bốn cách ăn, vô thường, khổ v.v... là điều xấu ác đáng nhàm chán. Sau là quán đoạn thực bất tịnh sinh ra nhàm chán. Lại, y theo phần trước, trước là nói riêng, sau là kết. Trong nói riêng, trước là quán về đoạn thực sinh tư tưởng nhàm chán, có ba lần “Lại nữa”:

1. Quán các pháp vô thường, khổ, không nên vì cái ăn mà khởi ba thứ ác. Nếu vì tham ăn, khởi ba thứ ác mà được của, thì khổ chung, không có riêng.

2. Quán do ăn, sinh ra khổ của thân, tâm. Được cái ăn trong nõi khổ, không nên tham ưa.

3. Quán uống ăn làm cho thêm lớn thân. Vì xả thân, ta không nên tham ăn. Quán ba cách ăn còn lại và sau tổng kết, văn rõ ràng rất dễ hiểu.

Trong quán bất tịnh, đầu tiên là giải thích đúng:

“Ca-diếp nói... trở xuống là giải thích quán hư, thật, trước là hỏi, sau là đáp, rất dễ hiểu.

Trong phần Phật dạy tu nguyện, trước nêu tà nguyện, khuyên nên bỏ. Sau nêu lên chánh nguyện, khen khuyên nên tu học.

Kế là nói tu tưởng không đáng ưa thích, qua đó, đầu tiên là kết trước, sinh sau. Sau là nói giải thích. Trong giải thích có năm:

1. Tất cả mọi nơi vì đều có sinh, già, bệnh, chết, nên không đáng ưa thích.

2. Tất cả xứ vì không có tiến, không có lùi, nên không đáng ưa thích.

3. Tất cả thế gian vì chịu đủ khổ, vui, trôi lăn không nhất định, nên không đáng ưa.

4. “Quán sát nhà cửa ở thế gian... trở xuống là nói tất cả vật đều

là khổ.

5. Quán thế gian vì không phải là chỗ quy y, nên không đáng ưa.

Kế là nói về tư tưởng chết, qua đó, đầu tiên là kết trước, sinh sau. Kế là giải thích, sau là kết. Trong giải thích, đầu tiên là chính thức tu ý tưởng chết.

“Nay, ta dù được bảy ngày... trở xuống là ý gắng sức tu đạo. trong phần trước có hai:

1. Quán niệm vô thường, trước là pháp; kế là dụ.

“Ca-diếp nói... trở xuống là hỏi đáp, nói về tướng.

2. Người trí quán mạng lệ thuộc với cái chết... trở xuống là quán phần đoạn vô thường, trong đó, đầu tiên là quán sát mạng, lệ thuộc cái chết. “Người trí lại quán mạng như bờ sông... trở xuống là quán cái chết làm hư hoại mạng. Trước là nêu sáu dụ; sau hợp rất dễ hiểu. Sau là dùng ý tưởng chết với ý cố gắng tu đạo.

Trên đây là khởi quán. Sau đây, là nói về ích lợi của quán, có thể trở thành bảy tướng. Sáu tướng trên, là nhân tố của bảy tướng, nêu trước, sinh sau. Sau đây, là nói về bảy tướng. Đầu tiên là hỏi; kế là trình bày. Vì sợ chết, nên cố gắng tu, gọi là tướng thường tu. Ưa cầu pháp thường, gọi là tướng ưa tu. Quán các chúng sinh đang bị nỗi khổ nung nấu, gây ép ngặt, sinh ra tâm Từ bi, không muốn xúc nã, hãm hại, gọi là tướng không có giận. Nghĩ đến các chúng sinh vô thường, trôi nổi, đổi thay, không có chỗ nương cậy, không sinh tâm ganh ghét, gọi là không có ý tưởng ganh ghét. Vào thời gian khát thực thường xuyên tu chánh nguyện, gọi là tướng của thiện nguyện.

Quán thân có “Ngã”, lìa bỏ ngã mạn, tự cao, gọi là không có tướng ngạo mạn. Lìa thế gian, chuyên tâm, định ý, gọi là tướng tự tại đối với tam-muội. Sau đây là Phật khen, chỉ bày rõ sự thù thắng. Trước là khen có hạnh; “Nói khéo hiểu... trở xuống là khen người tu hành kia có hiểu biết. Trong phần trước, đầu tiên là khen người kia tự tu hành.

“Gọi là thầy thuốc giỏi v.v... trở xuống là khen hạnh lợi tha.

Trong phần lợi mình, đầu tiên nói: “Đó gọi là Sa-môn, là Bà-la-môn, là khen người kia. Vì dứt được ác, nên gọi là Sa-môn. Phạm hạnh vô nhiễm, gọi là Bà-la-môn. Sau là Phật khen hạnh của họ. Trước là khen nhân tròn, quả cùng cực là đến bên bờ giác. Vắng lặng, trong sạch giải thoát trong nhân, là khen đức đoạn. Không sinh ra nghiệp ác, gọi là vắng lặng. Lìa nhiễm phiền não gọi là trong sạch. Lìa các khổ đau, gọi là giải thoát. Người trí thấy chân chính, là khen trí đức của họ. Vì biết cầu ra khỏi, nên gọi là trí giả. Thức là thấu rõ sự sai lầm, gọi là chánh

kiến. Còn quả, rất dễ hiểu, hạnh lợi tha rất dễ hiểu.

Sau đây, trong phần nói về sự hiểu biết, gọi là hiểu tốt mật ý của Như lai, nghĩa là hiểu ba thứ ngữ: Tùy tự; tùy tha; tùy tự tha v.v... của Như lai ở trên. Cũng biết được bảy thứ ngữ của chư Phật: biết nhân ngữ ở trên, cho đến Như ý ngữ, đầu tiên là tự biết; sau dứt nghi của người. Sau là giải thích bốn ngữ sau, quả trách ba cõi, giải thích ý tưởng nhiều lỗi. Xa lìa ba cõi; giải thích ý tưởng lìa ở trước. Dứt trừ ba cõi, giải thích ý tưởng diệt ở trên. Đối với ba cõi, không sinh ái chấp đắm, giải thích không có ý tưởng ái.

Dưới đây là đoạn bốn, là tổng kết, khen “Đây gọi là đủ mười, là tổng kết”: Nếu có đủ... trở xuống là Phật khen người tu hành kia là tổng kết. “Nếu có đủ... trở xuống là Phật khen người tu hành kia.

Trên đây là lần thứ nhất, hỏi đáp để giải thích pháp.

Dưới đây là Ca-diếp gánh vác, khen ngợi.

Phẩm Trần-như: Y theo phần giải thích tu thành đức, phán quyết lớn được chia làm hai, ba lần báo cáo, đến đây, y theo ứng với ảnh hưởng, giải thích tu thành đức. Do trước kia, Phật đã giải thích rộng về các Tỳ-kheo v.v..., vì tức là có khả năng ngộ nhập, nên lược thứ hai ở dưới, sẽ lại đối đáp để giải thích tu thành đức.

Trong người đã thực hành, Trần-như là người đứng đầu. Phật đối đáp nghiêng về một bên, tức y theo người kia để nêu chương mục, gọi là phẩm Trần-như.

Y theo phẩm này, từ câu đầu... cho đến “Đạt được sắc vắng lặng về sau, là thuộc về giải thích tu thành đức của người kia. Nhân diệt ấm vô thường, khổ, không v.v..., gọi là nói về tu. Chứng đắc ấm thường, lạc, ngã tịnh v.v..., nói là thành đức. Có mười lăm câu: sáu câu đầu, là y theo đối với ấm quả, giải thích tu thành đức. Y theo theo văn chứng nghiệm ở đây. Theo người xưa truyền rằng: “Phật không có sắc!” Thật là quá sai lầm! “Nếu có người nào biết được như thế... trở xuống là đoạn bốn là phá tà, suốt qua phần chánh. Trong phần này, đối phá ngoại đạo để suốt qua chánh nghĩa. Đối phá chúng ma để thông qua chánh thuyết, nên gọi là “phá tà, suốt qua phần chánh. Trong văn có ba:

1. Khen chánh, phá hủy tà, để kêu gọi đồ chúng tà vạy.
2. Các tà nhóm họp.
3. Như lai đối phá.

Trong phần đầu lại có ba:

1. Khen thuyết chân chính của người kia. Nếu người nào biết được thì đó gọi là Sa-môn, là Bà-la-môn, nói “Có người kia. Đây đủ pháp

Sa-môn, Bà-la-môn, nói về pháp có của họ.

2. Phá hư tà kia, đầu tiên là nói thẳng về sai lầm. Nếu lìa pháp Phật, thì sẽ không có Sa-môn, không có Bà-la-môn, nói không có người kia, cũng không có pháp của Sa-môn. Bà-la-môn, nói lên không có pháp kia.

“Tất cả ngoại đạo giả dối... trở xuống là nêu lên sự giả dối để nói lên “Không”. Đầu tiên giải thích thẳng về. “Vì sao... trở xuống là giải thích.

3. “Ta thường... trở xuống là chỉ bày tiếng rống của mình, so sánh để khuyên Trần-như. Khen ngợi chánh, chê bai tà, gọi là tiếng rống của sư tử.

Trong đoạn hai, văn gồm có bốn:

1. Các ngoại đạo nghe chê bai đều nổi giận, định tố cáo lên Đức Phật nói rằng, trong chúng có người có pháp.

2. Các ngoại đạo chê bai Như lai đã dùng tướng để an ủi.

3. Nhân chê bai ở trước, có người khen ngợi Phật, đại chúng nghe, tìm đến để xin tử thí.

4. Đến vua, xin được nghe, vua dẫn họ đến gặp Phật.

Trong phần đầu, trước giận, sau là bàn luận chung.

Trong đoạn hai, có bốn người phát ngôn:

1. Người đầu tiên nói: “Việc làm của Phật, như người điên, không đáng lo lắng”.

2. Người thứ hai nói: “Phật nói thường v.v..., là để dụ dỗ đệ tử của ta, thật là đáng buồn!”

3. Người thứ ba nói: “Phật đã dùng trò ảo thuật yêu quái không chân thật, chẳng bao lâu sẽ bị hao mòn, tiêu diệt! Không đáng lo buồn!”

4. Người thứ tư nói: “Đáng buồn rầu vì vật, nói lên mình đã có thể dứt trừ, để ổn định tâm của chúng. Đây là đoạn hai đã nói xong.

Trong đoạn ba, văn cũng có bốn:

1. Có ngoại đạo khen ngợi Phật có đức, không nên tranh luận với Phật.

2. Đại chúng nghe, tức giận, quở trách.

3. Nhân đại chúng quở trách mà khen rộng đức độ của Phật.

4. Đại chúng nghe nói, mong được thử nghiệm. Văn đều rất dễ hiểu.

Trong đoạn bốn, văn cũng có bốn:

1. Họ cùng nhau đến chỗ vua, vua thấy họ liền, tức giận, quở trách.

2. Khen vua, cầu xin thử nghiệm.

3. Nhà vua lại ngờ vực, quở trách. Họ chê vua, khen vua, vua liền cho phép.

4. Vua dẫn đến gặp Phật, nói lên người kia muốn thưa hỏi; Phật giải đáp. Văn đều dễ hiểu.

Trong đoạn hai là chúng tà nhóm họp.

Dưới đây là lượt thứ ba, Như lai đối phá để giải thích chánh nghĩa.

Người hỏi có mười, bắt đầu từ Xà-đề; sau cùng đến Tu-bạt. Trong mười người này, có chia làm có ba môn:

1. Dựa vào kiến để phân biệt. Ngoại đạo tà-kiến Xà-Đề-Bà-Tư nói pháp Niết-bàn là vô thường. Ngoại đạo chấp ngã Tiên-ni Ca-diếp. Ngoại đạo Nghi tâm kia, nghi là đạo “Có”, “Không”, đều nghi người chứng được, nạp y là ngoại đạo tự nhiên kia, nói tất cả pháp đều tự nhiên có, không từ duyên sinh. Ngoại đạo này cũng thuộc về ngoại đạo biên kiến. Ngoại đạo giới thủ như hoàng. Quảng, Tu-bạt: Hoàng Quảng chấp khát thực là đạo; Tu-bạt chấp khổ hạnh là đạo.

2. Phân biệt chỗ hiển bày, đối với hai người đầu, nói về pháp Niết-bàn. Đối với Xà-đề kia, nói về liễu nhân đã hiển bày Niết-bàn tánh tịnh. Đối với Bà-tư-tra, nói do dứt chứng mà được Niết-bàn phương tiện. Đối với bốn người, kế là nói về pháp lý của họ, trong đó, đầu tiên là đối với Tiên-ni Ca-diếp, nói về lý vô ngã. Đối với hai người sau, nói về lý trung đạo chẳng phải đoạn, thường. Đối với bốn người sau, nói về pháp Thánh đạo. Đối với Độc Tử kia, nói về người có đạo và có chứng đắc. Đối với Nạp y, nói đạo do duyên sinh, chẳng phải tự nhiên. Đối với Hoàng Quảng, nói về người tu thì chứng đắc, không tu thì không chứng đắc. Đối với Tu-bạt kia, nói về điều phục tâm là đạo, chẳng phải là khổ hạnh. Phật-quán là đạo, chẳng phải tám thiên thế gian.

3. Tùy văn, giải thích...

Y theo người đầu tiên, văn có bốn phần.

1. Nêu người hỏi.

2. Chấp tà vạy hỏi Phật, Như lai đối phá.

3. Thỉnh Phật về nghĩa đúng. Như lai giải thích.

4. Cầu xuất gia, Như lai cho pháp.

Đoạn đầu rất dễ hiểu. Trong đoạn hai, trước là hỏi vạy, sau là giải thích. Trong hỏi vạy, đầu tiên là hỏi vạy, để phá Niết-bàn thường, lạc, ngã, tịnh:

“Nếu Cù-đàm nói cũng thường... trở xuống ngăn ngừa hai ngữ của Phật. Trong phần trước, trước là nói riêng; sau là tổng kết, hỏi vạy.

Trong riêng, đầu tiên là hỏi vặn, phá nghĩa thường. Trước là khẳng định Như lai: “Ông hỏi: “Niết-bàn có phải là pháp thường hay không? Phật đáp: “Đúng thế!”. Sau, là y theo đặt câu hỏi:

“Nếu thường thì không đúng!” Nêu để tổng kết là sai lầm.

“Vì sao?...Trở xuống là giải thích. Như pháp thế gian, là nêu sự việc, so sánh, vặn hỏi:

“Cù-đàm thường nói: “Tu vô thường... trở xuống là ngay nơi pháp, chính là hỏi vặn, có bốn lần “Lại nữa”:

1. Vì tu tưởng vô thường, đạt được Niết-bàn, cho nên là vô thường.

2. Vì dứt tham v.v... cho là Niết-bàn, nên là vô thường.

3. Vì từ nhân giải thoát, nên là vô thường.

4. Nói nếu Niết-bàn đồng với năm ấm, tức là vô thường. Nếu lìa năm ấm thì tức là hư không, trong đó, đầu tiên là nói năm ấm vì duyên sinh, nên là vô thường. Sau là dùng giải thoát, đối với vô thường để vặn hỏi:

“Đồng” tức là vô thường, “Khác” tức là “Không”. Nếu đồng với hư không tức chẳng phải sinh nhân, vặn hỏi ngã, lạc, tịnh, đều có riêng một câu, tất cả sinh nhân đều vô thường... trở xuống là tổng kết, vặn hỏi. Xà-đề sợ Phật bị vặn hỏi, sẽ thay đổi chấp, nên nói vừa thường, vừa vô thường v.v..., nên sau đây, sẽ ngăn ngừa, trong đó có ba câu:

1. Chấp chặt trái với thuyết Phật nói, suy ra thành hai ngữ: “Nếu Cù-đàm nói vừa thường, vừa vô thường, vừa khổ, vui v.v..., há chẳng phải là hai ngữ ư?”

2. Nêu đã nghe thuyết xưa Phật nói, là nói lên Phật chẳng có hai.

3. Nay, Cù-đàm... trở xuống là y theo hai ngữ để vặn hỏi Phật: “Nói về hai ngữ, tự nói là Phật, nghĩa này thế nào?”

Sau đây là trong phần Phật đáp, trước là đối với câu hỏi ở trước, đã giải thích Niết-bàn là thường, bỏ đi sự ngăn ngừa sau, để nói mình không có hai. Trong giải thích thường ở trước, đầu tiên là nhận lấy nhân tánh mà người kia đã lập, quyết định suốt qua nghĩa của mình: “Trong pháp của các ông có hai nhân... trở xuống là y theo hai nhân sinh và liễu đã hiểu biết kia để giải thích nghĩa của mình.

Trong phần trước có sáu:

1. Yếu-tố chung nhất định, nay ta hỏi ông, tùy ý ông đáp”. Người kia đáp: “Vâng!”.

2. Hỏi: “Tánh của ông là thường hay vô thường?” Người kia đáp: “Là thường”.

3. Hỏi: “Tánh này của ông có khả năng tạo tác tất cả nhân trong, ngoài phải không? Người kia đáp: “Đúng thế!”.

4. Phật hỏi thế nào? Người kia giải thích đầy đủ. Họ nói: “Từ tánh sinh ra đại v.v... Đây là lối chấp của tiên Ca-tỳ-la. Tiên kia đã chứng được năm thông của thế tục, thấy việc trong tám muôn kiếp của đời quá khứ. Ngoài tám muôn kiếp, với năng lực thần thông không thể thấy được, và chỗ mờ mờ không thấy bèn nói rằng: “Ngoài tám muôn kiếp, chẳng nên không có pháp, nên có “Minh tánh” (tánh mờ tối). Từ “Minh tánh” ấy khởi lên tâm hay biết đầu tiên, gọi là sinh đại. Vì sinh đại này là nguyên nhân đầu tiên của sự thọ sinh, nên trong Bách luận gọi là “Giác sơ sinh”. Từ giác sơ sinh này lại sinh ra tâm ngã thọ sinh trong trung ấm kia, nói là mạn. Vì “Ngã” là mạn, nên trong Bách luận gọi là tâm “Ngã”. Từ tâm “Ngã” này sinh ra hai pháp:

a. Sắc; b. Tâm.

Trong sắc, gồm có hai mươi một thứ, nghĩa là từ tâm “Ngã” sinh ra năm vi trần, đó là sắc, thanh, hương, vị và xúc. Từ năm vi trần sinh ra năm đại, đó là đất, nước, lửa, gió và không. Từ năm đại đó sinh ra năm căn, đó là mắt, tai, mũi, lưỡi và thân. Từ sắc trần sinh ra hỏa đại; hỏa đại sinh ra mắt; mắt lại nhìn thấy sắc. Từ thanh trần kia sinh ra không đại. Không đại hình thành tai. Tai lại nghe tiếng. Từ hương trần sinh ra địa đại; địa đại sinh ra mũi; mũi lại ngửi mùi. Từ vị trần kia sinh ra thủy đại; thủy đại sinh ra lưỡi, lưỡi trở lại nếm vị. Từ xúc trần sinh ra phong đại; phong đại sinh ra thân; thân lại xúc giác.

Người kia nói năm trần đều sinh ra năm đại; đại đều sinh ra căn. Đối tượng đã nói ở trước từ mạnh mẽ là lời nói. Mười lăm pháp trước đều là căn của năm nghiệp và căn của tâm bình đẳng, chung với ở trước, hợp với hai mươi một pháp “Hữu”. Căn của năm nghiệp, nghĩa là tay, chân, miệng, âm thanh, căn nam, căn nữ. Tâm bình đẳng là nhục tâm của người kia. Vì năm đại cùng hình thành, nên nói là bình đẳng. Vì đại đều hình thành, nên tâm-thức phần nhiều nương vào sắc pháp. Như thế, trung tâm đã sinh có ba thứ: Nhiễm, thô, đen. Nhiễm là tham; thô là giận; đen là ngu si. Ba thứ này đều là phiền não của thọ sinh. Lúc thọ sinh, nam liền sinh ra ái với người mẹ, gọi là nhiễm; với cha thì nổi giận, gọi là thô. Nữ thì trái lại, rất dễ hiểu. Vô minh không hiểu rõ, gọi là đen. Chung với thể biết. Vô minh không hiểu rõ, gọi là đen. Chung với sắc, gồm có hai mươi bốn. Nhưng, nay trong văn, trước nói về sắc sinh, đầu tiên là nói: “Từ ngã mạn sinh mười sáu pháp, đó là đất, nước v.v..., y theo siêu vượt cuối cùng, nêu năm đại, năm căn; năm căn tác

nghiệp và tâm bình đẳng v.v... là mười sáu pháp, từ năm pháp sinh, nghĩa là sắc, thanh v.v..., bỏ năm năm trần.

Sau nói về tâm pháp, là hai mươi một căn bản có ba, nói chung để nêu. Nhiễm v.v..., là nêu danh. Nhiễm: Gọi là ái, hội, gọi là bày tỏ. Hai mươi lăm thứ này đều do tánh sinh ra, là nói chung để kết.

Trong đối tượng đã sinh ở trước gồm có hai mươi sáu, đại mạn là hai. Trong sắc pháp có hai mươi một, tâm pháp có ba. Nay, vì sao nói hai mươi lăm? Hai căn nam, nữ trong căn năm nghiệp tùy theo người không đều, cho nên, chỉ nói là hai mươi lăm. Đoạn bốn này đã nói xong.

5. Đoạn thứ năm, Phật hỏi: “Đại v.v... là thường hay vô thường?” Người kia đáp: “Tánh thường như đại v.v... vô thường.

6. Phật nhận lấy lời nói của người kia, quyết định nghĩa của mình:

“Như nhân trong pháp của các ông dù là thường, nhưng quả vô thường. Trong pháp Phật của ta, dù nhân vô thường, nhưng quả là thường, đâu có lỗi?”. Đây là đoạn đầu đã nói xong.

Dưới đây là đoạn hai, y theo sinh nhân và liễu nhân đã hiểu kia để giải thích, nghĩa của mình, có bảy lần “Lại nữa”:

1. Hỏi: “Pháp của ông có hai nhân hay không?” Người kia đáp: “Có”.

2. Hỏi: “Thế nào?” Người kia nêu lên danh.

3. Hỏi về tướng của chúng, người kia nói đủ và nói về hai nhân đó.

4. “Hai nhân có được tương tác nhau hay không?” Người kia đáp: “Không được!”.

5. Hỏi: “Dù hai thứ này không tương tác nhau, nhưng có tướng của nhân hay không?” Người kia đáp: “Có!”

6. Hỏi: “Liễu nhân có đồng với sở liễu hay không?” Người kia đáp: “Không đồng”.

7. Phật dùng cái mà họ đáp để giải thích nghĩa của mình:

“Pháp của ta dù từ nhân vô thường, đạt được Niết-bàn, mà chẳng phải vô thường.

Trên đây là đối với câu hỏi ở trước giải thích Niết-bàn là thường.

Dưới đây là đoạn hai, đối với sự ngăn ngừa ở sau, nói không có hai ngữ. Trong đó có ba:

1. Đối với câu hỏi trên, nếu Cù-đàm nói: “Vừa thường, vừa vô thường, vừa khổ, vui v.v...”, há chẳng phải là hai ngữ hay sao? Nói ngữ của mình chẳng hai. Liễu-nhân là pháp chứng đắc, là nghĩa thường, lạc,



ngã, tịnh, nên Phật nói là thường v.v... Sinh nhân là pháp đặc không có nghĩa thường, lạc, ngã, tịnh, nên Phật nói vô thường, khổ, vô ngã v.v... cho nên nói mà Như lai nói có hai, kết thành hai ngữ ở trước.

Hai ngữ như thế chẳng có hai: Y theo hai ngữ ở trước để giải thích thành không hai. Vì trong một pháp đều lập một lời nói, nên nói là không hai.

“Cho nên... trở xuống là kết.

2. Đối với câu hỏi trên, ta đã từng nghe nói Phật không có hai lời ý nói đã không có hai, gọi là đã nghe thuyết xưa của Phật, trong đó, đầu tiên là nói: “Như ông đã nghe nói Phật ra đời không có hai lời”, nên lời hỏi ở trước là lời nói: “Lành thay!” Khen đã nghe thuyết xưa. Vì đã nghe, sẽ nghe, hiện nay nghe, nên nói: “Lành thay!”

3. Ứng với câu hỏi ở trên, nay Cù-đàm nghĩa là nói ở hai ngữ ngôn: “Phật là ta”, nghĩa là Phật, trong đó có hai câu:

a. Đối với chư Phật, nói ngữ không có hai. Tất cả thuyết mà chư Phật đã nói đều không có khác nhau, cho nên nói: “Phật không có hai lời”, chính là nói chẳng có hai.

“Thế nào là không có... trở xuống là giải thích không có tương khác nhau. Cái mà liễu nhân có được, đồng với thuyết nói có thường, lạc, ngã, tịnh, gọi là đồng với thuyết nói “Có”. Đối tượng mà sinh nhân đã được đồng với thuyết nói không có thường, lạc, ngã, tịnh, gọi là đồng với thuyết nói không có.

b. Y theo các pháp, nói ngữ không có hai lời. Như lai, Thế Tôn dù gọi là hai lời, nhưng vì hiểu rõ một lời, chính là nói không hai.

“Thế nào... trở xuống là giải thích. Trước là hỏi, sau giải thích. Vì khiến cho Xà-đề lại hiểu pháp khác, nên y theo mắt v.v... mà giải thích. Hai mắt và sắc riêng, gọi là hai ngữ. Nghĩa sinh thức đồng gọi là một ngữ, cho đến ý và pháp, cũng giống như thế.

Trên đây là đoạn hai, chấp tà vạy hỏi Phật, Như lai đối phá.

Dưới đây là đoạn ba, hỏi nghĩa đúng của chư Phật, Như lai vì nói, trong đó có ba:

1. Hỏi nghĩa đúng, Như lai giải thích.

2. Người kia bày tỏ sự hiểu biết của mình, Như lai xét nghiệm ngược lại.

3. Người kia nói lên điều mình đã hiểu, Như lai nói lại lời Ngài đã khen.

Trong phần đầu, trước thỉnh hai ngữ, hiểu rõ một. Như lai y theo bốn để để giải thích. Đoạn hai có thể biết. Trong đoạn ba, đầu tiên là

Xà-đề tự nói là đã hiểu. Nổi khổ phàm hai, bậc Thánh một, nghĩa là phàm phu chỉ biết việc của sáu đường, gọi là riêng là hai, bậc Thánh biết đều khổ, cho nên nói một, cho đến đạo đế, phàm phu chỉ biết sự hạnh khác nhau, gọi là hai. Thánh biết nghĩa của các đạo hạnh vì không khác, nên gọi là một. Phật khen rất dễ hiểu. Đoạn ba này đã kết thúc.

Dưới đây là đoạn bốn, người kia xin xuất gia, Như lai cho phép, qua đó, đầu tiên là câu Như lai chỉ dạy độ, Trần-như độ cho người kia chứng được quả Thánh.

Trong người thứ hai, văn cũng có bốn:

1. Nêu lên người hỏi.
2. Chấp tà vạy hỏi Phật.
3. Xin Phật giải thích nghĩa đúng, Như lai nói cho nghe.
4. Bà-tư chứng quả, tạ từ Phật, nhập diệt.

Đoạn đầu rất dễ hiểu. Trong đoạn hai có bốn lần hỏi đáp:

1. Hỏi: “Niết-bàn của Như lai là thường phải không? Phật đáp: “Đúng vậy”.

2. Hỏi: “Như lai sẽ không nói Niết-bàn vô vi phải không?” Phật đáp: “Đúng thế”.

3. Hỏi vạy Như lai: “Nếu không có “Thì sẽ đồng với bốn cái “Không có”, sao Phật nói “Có” thường, lạc, ngã, tịnh?” Trong đó, đầu tiên giải thích lập bốn thứ “Không có”. Sau, đối chiếu Niết-bàn với bốn thứ “Không có” để đặt câu hỏi. Dưới đây là Phật đáp:

Giải thích Niết-bàn chỉ là “Không có” lẫn nhau, chẳng phải ba thứ còn lại: Niết-bàn cũng như thế, chẳng phải trước đây “Không có”, nghĩa là không đồng với lần thứ nhất. Vì tất cả chúng sinh từ trước đến đây là “Không có”. Cũng chẳng phải diệt “Không có”, không đồng với lần thứ hai, vì một phen chứng vắng lặng hẳn, nên chẳng phải diệt “Không có”. Chẳng phải rốt ráo “Không”, chẳng đồng với lần thứ tư, vì chư Phật là “có”.

“Đồng”, “Khác”, “Không có”... trở xuống là nói đồng với lần thứ ba, trước nói chung để nêu tiêu biểu. Sau là nói riêng để chỉ bày rõ. Trước là dựa vào sự việc thế gian để giải thích lẫn nhau là “Không”; sau y theo chỉ rõ pháp, đây là lần thứ ba.

4. Vạy hỏi lại Như lai: “Nếu là “Khác” thì sẽ không có Niết-bàn, tức là chẳng phải thường, lạc, ngã, tịnh?” Sau đây là Phật đáp:

“Nói lên thế gian “Không có” lẫn nhau, tức là vì kèm theo ba thứ “Không có”, cho nên thuộc về vô thường. Pháp Niết-bàn chỉ là “Không có” lẫn nhau, vì không gồm nghĩa khác, nên thuộc về thường v.v...,

trong đó có ba trường hợp:

1. Chọn thô khác với tế. Ông nói khác với “Không”, là nêu đối tượng lập, có ba thứ “Không”, chỉ rõ chung tướng của ba thứ đó. Sau đây, sẽ chỉ bày riêng:

Trâu, ngựa đều là thứ trước “Không mà sau có”. Cái “Có” chưa có, là “Không”. “Đã có”, lại “Không có”, là cái “Có” đã diệt, nên “Không có”. Tướng “Khác” “Không có”: Như ông đã nói: Là có cái “Không có” lẫn nhau kia. Nếu Phật lại giải thích không khác với Bà-tư, thì nên nói tướng “Khác” như ông đã nói: “Thế gian “Không có” lẫn nhau. Vì kèm theo ba thứ “Không có” này, nên thuộc về vô thường.

2. Nói tế khác thô. “Không có” trong “Không có” Niết-bàn của ba thứ trước, cho nên, Niết-bàn thường, lạc, ngã, tịnh.

3. “Người thế gian bị bệnh... trở xuống là y theo pháp “Không có” lẫn nhau của Niết-bàn kia, để giải thích rộng nghĩa “Thường”. Vì các phiền não là vô thường, nên Niết-bàn “Không có” phiền não, do đó được gọi là “Thường”, trong đó có ba trường hợp:

1. Tập dụ, chỉ rõ pháp, trước nêu ba bệnh; kế là nêu ba thứ thuốc; sau là chỉ bày cách trị bệnh, không được có tướng.

2. Y theo dụ để chỉ rõ pháp. Trước nêu ba lỗi; kế là trình bày ba cách điều trị. Sau là chỉ bày đối trị lỗi, không được có tướng.

3. Y theo tướng có để giải thích, nói về thường, vô thường v.v... Trong ba thứ thuốc, vì không có ba chứng bệnh, nên Niết-bàn được thường, lạc, ngã, tịnh. Đoạn hai này đã nói xong.

Dưới đây là đoạn ba, người kia xin Phật giải thích chánh nghĩa, Như lai giải thích, trong đó cũng có ba:

1. Hỏi về chánh nghĩa, Như lai nói cho nghe.

2. Chỉ bày cho họ... trở xuống là Như lai xét nghiệm ngược lại.

3. Người kia bày tỏ sự hiểu biết của mình, Như lai nói lại lời mình đã khen.

Dưới đây là đoạn bốn, nói về sự chứng quả, thủ diệt của Ba-tư-tra, trong đó có bốn:

1. Phật bảo cho người kia biết rõ đã được quả La-hán, khuyên nên cúng thí y bát, Trần-như bố thí cho.

2. Nhờ Trần-như thỉnh Phật, sám tạ và từ già, nhập vào diệt độ, Trần-như giúp cho thông qua.

3. Phật chỉ bày gốc lành đời trước của người kia, nay đã thành-thục, đã được chánh quả, Phật khuyên nên cúng dường thi thể người kia, Trần-như đến cúng dường.

4. Khi sắp nhập diệt, biến hiện ngoại đạo khinh chê.

Tiên-ni Ca-diếp đều chấp ngã. Lối chấp của Tiên-ni là “Vừa tức”, “Vừa lia”, tác thân là “Tức”; thân thường là “Lìa”. Ca-diếp thì chấp “Khác”.

Y theo văn trong Tiên-ni cũng có bốn:

1. Nêu lên người hỏi.
2. Chấp “Ngã”, vặn hỏi Phật, Như lai đối phá.
3. Hỏi chánh nghĩa, Như lai nói.
4. Cầu xin xuất gia, Như lai cho phép.

Trong đoạn hai, trước là Tiên-ni hỏi Phật về nghĩa “Ngã”, Phật yên lặng không đáp. Sau khi trình trọng hỏi đến ba lần, vì muốn cho nghĩa “Ngã” mà ông ấy đã tự lập, theo đó mà đối phá, nên yên lặng không đáp.

“Tiên-ni... trở xuống là lại tự lập nghĩa “Ngã”, Như lai mới đối phá. Trong “Ngã” mà ông ấy đã lập, “Chúng sinh có “Ngã” khắp tất cả chỗ, đó là một môn, một này có hai môn, tác giả là ba môn”. Vì sao yên lặng? Trách Phật không đáp. Đây là Phật phá riêng, cần phải nhận biết.

Y theo phá khắp, có bốn lần “Lại nữa”:

1. Khẳng định lập luận của ông ấy: “Ông nói “Ngã” này của ông khắp tất cả chỗ.

2. Tiên-ni cho là nhất định, không phải chỉ có tôi nói, mà tất cả người trí đều cũng nói như thế”. Như lai đối phá:

“Nếu “Ngã” khắp thì lẽ ra năm đường cùng một lúc phải chịu báo. Nếu thọ cùng một thời điểm thì vì sao các ông không gây ra mọi điều ác, mà lại vì ngăn ngừa địa ngục nên lo tu thiện để mong cầu được sinh lên cõi trời?”

3. Bị vặn hỏi, Tiên-ni lập ra hai “Ngã”: Thân thường và thân tạo tác. Vì là “Ngã” của thân tạo tác, nên phải lia ác, ngăn ngừa địa ngục, mà làm lành, sinh lên cõi trời”.

Như lai đối phá:

“Cái “Ngã” về thân thường của ông trùm khắp tất cả chỗ. Nếu thân tạo tác mà “Có”, tức là vô thường. Nếu thân tạo tác là “Không”, thì “Ngã” sẽ không cùng khắp”.

4. Bị Phật vặn hỏi, Tiên-ni lại đưa ra nghĩa bào chữa:

“ “Ngã” mà tôi đã lập cũng ở trong thân tạo tác, cũng là pháp “Thường”, nghĩa bào chữa của “Pháp thuyết”. Như mất lửa v.v..., nghĩa bào chữa của “Dụ thuyết”.

“Ngã” cũng... trở xuống là hợp.

“Cho nên... trở xuống là kết. Văn rõ ràng dễ hiểu.

Sau đây, Phật sẽ phá:

Trước là phá pháp thuyết; sau là phá thí dụ của người kia.

Y theo phá pháp, ông nói: “Vừa khắp, vừa thường” là không đúng!  
Là nêu để tổng kết sai lầm.

“Vì sao?...Trở xuống là giải thích, trong đó, đầu tiên là dùng lý để vặn hỏi đúng: Khắp thì có hai thường và vô thường. Lại có hai thứ: Sắc và vô sắc. Ngoài pháp là thường; ở pháp thì vô thường. Ngoài pháp thì chẳng phải sắc, ở pháp là sắc.

“Cho nên, nếu... trở xuống là lại kết vặn hỏi:

“Nếu tất cả có vừa thường, vừa vô thường, vừa sắc, vừa vô sắc”, là không được thường nghiêng về một bên, không được sắc nghiêng về một bên.

Y theo phá dụ, “Nếu chủ nhà ra khỏi, thì không gọi là vô thường”, nghĩa này không đúng! Là nêu để tổng kết sai lầm.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích: Ngôi nhà không gọi là chủ; chủ không gọi là ngôi nhà. Đốt khác, vì khác với ra khỏi nhà, nên được như thế; phân biệt dụ khác với pháp. Sự đốt nhà khác với con người, gọi là đốt khác. Người ra khỏi nhà khác với ngôi nhà, gọi là khác với sự ra khỏi.

“Ngã” Tức không... trở xuống là phân biệt pháp khác với dụ, không như vậy, là lược phân biệt.

“Vì sao? Trở xuống là giải thích. Vì “Ngã” khắp, nên đối với sắc, “Ngã” tức là sắc; sắc tức là “Ngã”. Ở ngoài sắc thì không có sắc tức “Ngã”; “Ngã” tức vô sắc.

“Sao nói là...trở xuống là kết quả lời nói của người kia.

Kế là phá “Một” của người kia, có tám lần “Lại nữa”:

1. Đầu tiên là nêu chính thức phá. Theo ý ông, nếu cho rằng tất cả chúng sinh đều đồng một “Ngã”, nêu “Ngã” mà ông đã lập là trái với thế, xuất thế, lược nêu lỗi của ông ấy.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích. Đầu tiên là nói trái với thế gian, đây là “Ngã” kia trái với xuất thế.

“Cho nên, nếu... trở xuống là kết để chỉ rõ lỗi.

2. Nghĩa bào chữa của Tiên-ni: “Tôi cũng không nói tất cả chúng sinh đồng một “Ngã””. Như lai đối phá:

“Nếu nói mỗi người đều “Có”, thì đây là nhiều “Ngã”, nghĩa này không đúng!”, nêu để tổng kết sai lầm.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích, trong đó, đầu tiên là dùng khắp phá riêng: “Ông nói “Ngã” “Khắp”, nếu khắp tất cả thì nghiệp căn của tất cả chúng sinh lẽ ra đồng với thấy nghe, không có riêng “Hoặc trời được thấy, chứ chẳng phải Phật được”... trở xuống là dùng riêng phá khắp.

“Nếu không khắp... trở xuống là dùng lấy nghĩa “Không khắp” của họ để nạn phá nghĩa thường.

3. Nghĩa bào chữa của Tiên-ni: “Ngã” kia dù cùng khắp, nhưng “Pháp” và “Phi pháp” không khắp tất cả, cho nên, căn nghiệp của chúng sinh đồng với thấy, nghe, mà đều khác nhau”.

“Như lai vặn hỏi pháp nhất định và “Phi pháp”, chẳng phải là tác nghiệp ư?” Tác nghiệp gọi là nghiệp. Nhân hoạt động của tác nghiệp mà trở thành tôi, phước v.v... gọi là pháp, “Phi pháp”.

4. Tiên-ni cho là nhất định đã tạo ra nghiệp này.

Như lai gạn hỏi, phá:

“Nếu pháp, “Phi pháp” là tác nghiệp, tức là “Pháp đồng”, thì sao lại nói “Khác”? Là nhắc lại để lược hỏi.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích, trong đó, đầu tiên là pháp; kế là dụ; sau là hợp. Trong pháp, đầu tiên là nói: Phật được xứ nghiệp, có trời được “Ngã”; trời được xứ nghiệp, có Phật được “Ngã”, nói “Ngã” cùng khắp lẫn nhau. Trời được, Phật được là tên người. Lúc Phật được làm, thì trời cũng được làm là nói nghiệp được tạo ra lẫn nhau. Cái “Ngã” của người kia, người này đầy khắp tất cả, vì tạo nghiệp chung. Pháp và phi pháp đáng lẽ cũng như thế? Vặn hỏi để cho đồng với nhân. “Ngã” khắp tất cả, vì đây là tạo nghiệp.

“Pháp và phi pháp, nếu như thế... trở xuống là vặn hỏi, để cho quả đồng. Trong dụ, đầu tiên là nói: “Từ hạt sinh ra quả, hạt sau cùng không tư duy “Ngã”, chỉ tạo ra quả Ba-la-môn, không tạo tác với Sát-lợi, Tỳ-xá v.v..., chính thức lập dụ bình đẳng, nói hạt giống ngoài tù hạt giống kia, tức là tác quả, không có đối tượng phân biệt.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích. Trong hợp, đầu tiên là nói: “Pháp và phi pháp cũng giống như thế v.v..., chính thức hợp với dụ ở trước.

“Vì sao?...Trở xuống là giải thích. Vì nghiệp bình đẳng, nên lẽ ra chung không riêng, vì người kia, người này cùng gây ra nghiệp chung, nên gọi là nghiệp bình đẳng.

5. Tiên-ni lập dụ, đưa ra nghĩa bào chữa. Sau đây là Phật đối phá, trước là nêu tổng kết sai lầm.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích. Trong giải thích có ba:

a. Dùng ánh sáng tỏa khắp nhà để so với sự cùng khắp của “Ngã”, nhằm phá không có tạo nghiệp lẫn nhau.

b. “Nếu pháp, phi pháp vô “Ngã”... trở xuống là dùng ánh sáng đèn không khắp trong tim đèn để phá “Ngã” cùng khắp.

c. Nếu ý ông cho rằng tim đèn, ánh sáng là riêng... trở xuống là nói, “Tức” tim đèn, phá “Ngã” khác với pháp.

Trong phần đầu, nói vì sao? Là vặn hỏi trước, khởi sau. Sau là giải thích sai lầm. Nhà khác, đèn khác, ánh sáng đèn này cũng ở bên tim đèn, cũng khắp trong nhà, là nói về tướng của thí dụ đèn kia.

“Vì sao phải nói nhà khác, đèn khác?” “Vì nói rõ ánh sáng đèn tỏa khắp ở chỗ khác, cũng như thần ngã kia đầy khắp ở chỗ khác. Sau đây, là so sánh với “Ngã”: Ông nói: “Nếu “Ngã” như thế, nghĩa là như ánh sáng đèn ở trước là ở bên tim đèn, cũng tỏa khắp nhà. Bên pháp, phi pháp lẽ ra cùng có “Ngã” đồng với ánh sáng đèn ở trước tồn tại ở bên tim đèn. Trong “Ngã” lẽ ra cũng có pháp, phi pháp, đồng với ánh sáng đèn ở trước, cũng tỏa khắp trong nhà, vì ánh sáng tỏa khắp ngôi nhà, nên trong ánh sáng có tim đèn. Vì “Ngã” cùng khắp, nên trong “Ngã” lẽ ra cũng có pháp, phi pháp? Vì “Ngã” đã có ở bên pháp, phi pháp, nên trong “Ngã” đã có pháp, phi pháp kia. Cho nên các nghiệp tạo tác chung, không được riêng khác.

Trong đoạn hai, nếu pháp, phi pháp có “Ngã”, thì chẳng được nói khắp, nói pháp đồng với dụ, sẽ có lỗi không khắp. Nghĩa này thế nào?- Trong tim đèn không có ánh sáng. Nếu “Ngã” giống như ánh sáng thì đối với pháp, phi pháp sẽ vô “Ngã”. Nếu pháp, phi pháp vô “Ngã”, thì đâu được nói rằng “Ngã” cùng khắp tất cả. Nếu “Ngã” đều có thì đâu được lại dùng tim đèn, ánh sáng làm dụ để nói “Ngã” phổ biến, sẽ có lỗi trái với dụ. Nghĩa này thế nào? Nếu nói “Ngã” cùng khắp thì sẽ hoàn toàn khác với đèn đối với pháp, phi pháp, ông lại đâu được dùng tim đèn dụ cho pháp và phi pháp, ánh sáng dụ cho “Ngã”?

Trong đoạn ba, theo ý ông, “Nếu nói là tim đèn, ánh sáng riêng khác”, là nêu lập trường của người kia.

“Vì nhân duyên gì, nên tim đèn tăng thì ánh sáng sẽ rực rỡ; tim đèn khô, thì ánh sáng sẽ tắt, phá riêng để chỉ rõ “Tức”. Sau đây, sẽ y theo vặn hỏi pháp, trong đó có hai:

a. Nói “Ngã” khác với “Pháp”, có lỗi trái với dụ. Nghĩa này thế nào? Trước nói đèn dụ cho ánh sáng không lìa tim đèn. Người kia đã lập “Ngã” và “Pháp” hoàn toàn riêng lẻ, nên nay Phật vặn hỏi họ. Cho

nên không nên dùng pháp, phi pháp dụ cho đèn, tim, ánh sáng không có khác nhau để dụ cho “Ngã”. Ánh sáng của đèn này không khác với tim đèn, khác với cái “Ngã” của ông. Với pháp, phi pháp vì hoàn toàn là riêng, do đó, không nên dùng pháp và phi pháp dụ cho đèn, tim đèn.

b. “Vì sao?...Trở xuống là nói “Ngã” đồng với dụ, sẽ có lỗi ngay nơi pháp là vô thường. Nghĩa này thế nào? Đèn, ánh sáng “Tức” tim đèn. Nếu “Ngã” đồng với ánh sáng đèn, thì pháp và phi pháp, lẽ ra phải là “Một”, không được nói khác. Trong văn, đầu tiên là nói: “Vì sao?” Là vặn hỏi trước, khởi sau. “Trước kia, vì sao ta trách ông.”

Sau đây, đối với người kia, Phật chỉ rõ lỗi: “Ngã” mà ông đã lập nếu đồng với dụ đèn, với ba việc pháp và phi pháp, “Tức” “Một” thì không được nói là riêng khác. Đây là đoạn thứ năm đã nói xong.

Dưới đây là đoạn thứ sáu, Tiên-ni trách lời Phật nói không tốt: “Thí dụ mà ông đã dẫn, là việc không tốt là trách chung Như lai.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích. Thí dụ đèn nếu tốt, thì tôi đã dẫn chứng xong. Nếu nó không tốt, thì đâu cần phải nói nữa?” Phật sẽ đáp như sau:

“Giải thích thí dụ này, vì không tốt lành đối với ông, nên ta sẽ đả phá ông. Vì đối với “Ngã” là tốt, nên ta sẽ giải thích nói. Trong văn có ba:

a. Như lai đáp chung: “Thí dụ mà ta đã dẫn, đều không tác động đến tốt lành và không tốt lành, tùy ý ông nói.

b. Y theo dụ mà vặn hỏi, trách cứ.

c. “Dụ như thế... trở xuống là nói đối với lời nói của người kia, giải thích tốt lành, không tốt lành. Đoạn đầu rất dễ hiểu.

Trong đoạn hai, gồm có bốn câu:

a. Chính thức chỉ rõ tướng thí dụ của người kia. Du này cũng nói “Tức” tim đèn có ánh sáng; “Lìa” tim đèn có ánh sáng. Thêm tim đèn, ánh sáng tăng thêm; tim đèn khô, ánh sáng tắt, gọi là “Tức”. Ánh sáng chan hòa khắp trong nhà, cũng có bên tim đèn, nói là “Lìa”. Nếu “Tức” “Lìa” ở đây, là nhận lấy nghĩa “Tức”. Phật phá “Ngã” khác với pháp của Tiên-ni kia.

b. “Tâm ông không... trở xuống là y theo dụ, quở trách. Trong dụ có “Tức”, cũng có nghĩa “Khác”. Tâm ông không bình đẳng, hoàn toàn lập “Khác”, nói dụ tim đèn riêng, pháp và phi pháp, nói riêng dụ cho “Ngã”.

c. “Cho nên...trở xuống là một lần nữa, Như lai lại nói lên ý trách cứ của mình: “Là ông không bình đẳng, vì chấp nghiêng về “Lìa”. Nay



ta trách “Tức” tìm đèn có ánh sáng; “Lìa” tìm đèn có ánh sáng “Tức” và “Lìa” trong câu đầu. Pháp “Thì” có bình đẳng, y theo dụ, so sánh pháp. Trong dụ đã có “Tức” tìm đèn có ánh sáng; pháp cũng nên như thế. Pháp “Tức” có “Ngã”; “Ngã” “Tức” có pháp. Phi pháp “Tức” “Ngã”; “Ngã” “Tức” phi pháp.

d. “Nay ông... trở xuống là y theo pháp, Phật trách lại: Y theo dụ, suy ra pháp.

Trong pháp cũng có nghĩa “Tức”, “Lìa”. Nay vì sao ông chỉ nhận bên “Lìa”, mà không nhận bên “Tức”? Đây là đoạn hai đã giải thích xong.

Dưới đây là đoạn ba, chính thức đối với lời nói của người kia, nói về “Ngã” tốt lành, không tốt lành. Đầu tiên là nói về thí dụ này, vì không tốt lành đối với ông, nên ta dùng để phá ông.

Kế là nói thí dụ này vì đối với ta là tốt lành, nên ta mới nói đến.

“Ý ông nếu... trở xuống là ngăn chấp “Khác” của người kia, và quả trách: Người kia nghe Phật nói mừng vui sinh ra tâm tưởng tâm: “Nếu ta không tốt lành thì ông cũng không tốt lành”, nên nay ta ngăn ngừa. Trước nêu trực tiếp “Phi”.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích. Trước là nêu do công sức của mình hại mình của người đời. Sau là suy ra đồng với họ.

6. Tiên-ni lại trách Phật không bình đẳng. Trước là trách; kế là giải thích.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết.

Sau đây, Phật sẽ đáp, trong đó có hai câu:

Dùng “Ngã” bất bình phá bất bình của ông, sao cho ông được bình, tức là “Ngã” tốt lành. Chánh của Phật trái với tà, gọi là “Ngã” không bình đẳng. Phá tà đồng với chánh, gọi là “Sao cho ông được bình”. Là Phật hóa độ thiện, gọi là “Ngã” tốt lành.

Dùng “Ngã” bất bình để phá bất bình của ông, để cho ông được bình, tức là “Ngã” bình. Vì tà, chánh trái nhau, nên ta và ông đều gọi là bất bình. Dùng chánh phá tà, gọi là ta bất bình, phá bất bình của ông, khiến cho người kia đồng với chánh, gọi là khiến ông bình. Phật chính đồng với người kia, gọi là ta bình.

“ Vì sao? trở xuống là giải thích.

7. Tiên-ni lại nói: ““Ngã” là bình”, Như lai đối phá.

Gồm có ba câu:

Y theo năm đường, sẽ thọ mà vặn hỏi, đả phá. Trước nhận lấy lời nói của người kia. Sau, y theo để vặn hỏi, trách cứ.

Y theo cha mẹ sinh con để đả phá. Trước là nhận lấy lời người kia nói. Sau, là y theo để phá.

Lại y theo năm đường mà cầu xuất ly để phá.

Dưới đây là đoạn ba, phá “Ngã”, tác giả. Văn có hai phần:

1. Phật hỏi vặn Tiên-ni, về phía bào chữa của Tiên-ni, Như lai đối phá.

2. Tiên-ni vặn hỏi Phật. Như lai trong phần giải thích chung ở trước có bốn:

a. Hỏi vặn đả phá “Ngã tác”.

b. “Ý ông, nếu cho rằng “Thân-tác”... trở xuống là hỏi vặn đả phá “Phân tác”, “Ngã”; thọ của Tiên-ni.

c. “Nếu nói không là “Thân-tác” trở xuống là phá không có tác, thọ.

d. Tiên-ni nói: “Ta biết ta giải thoát”. Trong phần đầu, trước là nêu, đều là sai, không đúng.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích rộng, chỉ rõ sai trái của người kia. Có bảy lần “Lại nữa”.

1. Lấy tạo tác ra sự khổ để hỏi vặn, phá “Ngã”, là pháp vắng lặng do đâu tạo ra khổ? Đầu tiên là nói phá:

“Nếu nói khổ này chẳng phải “Ngã tác”... trở xuống là ngăn ngừa nỗi khổ không có nhân.

2. “Khổ, vui của chúng sinh thật sự từ duyên... trở xuống là nêu, nỗi khổ, niềm vui v.v... không nhất định, để hỏi vặn đả phá.

3. “Ông nói... trở xuống là nêu mười thời gian thay đổi để vặn hỏi, đả phá.

4. “Cũng có hưng thịnh..., trở xuống là nêu trạng thái hưng thịnh, suy vong không nhất định, vặn hỏi đả phá.

5. “Một người có căn cơ nhạy bén, chậm lụt là sao?... Trở xuống là nêu căn cơ nhạy bén, chậm lụt của người kia không nhất định, để hỏi vặn đả phá. Năm căn như tín v.v... trong thân một người nhạy bén, chậm lụt không nhất định, nói biết vô “Ngã”.

6. “Thế nào là nói... trở xuống lấy miệng người kia nói vô ngã để hỏi vặn đả phá.

7. “Theo ý ông, nếu cho rằng lìa mắt, mà thấy... trở xuống là dựa vào kiến để vặn hỏi, đả phá, trong đó có ba:

a. Phá “Ngã”, năng thấy, đầu tiên là nêu trực tiếp sai lầm.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích: Nếu trời ngoài mắt, đã có riêng “Ngã” thấy, thì đâu cần mắt này, các căn khác cũng như thế.

b. Phá nhân mắt nhìn thấy. Theo ý ông, nếu nói là “Ngã” dù năng thấy nhưng chủ yếu là nhân ở mắt, điều này cũng không đúng, nêu lên để tổng kết sai lầm.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích, nêu thí dụ, để so sánh, chỉ bày rõ. Như Tu-mạn-na có thể đốt cháy một xã lớn, là nêu sự dụ kia. Tu-mạn là tên người làm sao có thể đốt? Vì lửa có thể đốt, nhất định tướng của người kia. Sau đây, sẽ y theo chỉ rõ pháp.

Thấy cũng như thế, dù nói là “ngã” thấy, nhưng thấy, thật ra là mắt thấy.

c. Nhân Tiên-ni lập dụ, tùy nghĩa bào chữa của ông ấy, Phật chuyển đổi đả phá.

Gồm có bốn câu:

1. Giải thích dụ khác với pháp, vặn hỏi phá “Ngã tác”. Con người và lưỡi hái trong ví dụ, đều có tự thể riêng, nên con người cầm lưỡi hái, là năng có động-tác. Ngoài căn vô “Ngã”, làm sao nói rằng, “Ngã” do căn tác động?

2. Y theo tay “Có”, “Không”, để vặn hỏi, phá “Ngã tác”. Trước là nhất định “Có” “Không”, sau y theo lập ra câu hỏi:

“Nếu “Ngã” của ông có tay thì sao nó không tự động cầm lưỡi hái, thì “Ngã” làm sao tạo tác?”

3. Nói về cắt là lưỡi hái, để hỏi vặn, đả phá “Ngã tác”: “Nếu “Ngã” cắt được thì sao lại nói do lưỡi hái?”.

4. Nói về tác nghiệp của con người và lưỡi hái đều riêng, vặn hỏi, đả phá “Ngã tác”. Trước nói về nghiệp của con người; kế là nói về nghiệp lưỡi hái; sau là y theo chỉ rõ pháp:

Chúng sinh thấy pháp cũng giống như thế, y theo để chung để biểu thị rõ pháp.

“Mắt nhìn thấy được... trở xuống là y theo riêng để chỉ rõ pháp, mắt như lưỡi hái.

“Nếu từ duyên... trở xuống là nêu lý, kết quả. Đoạn đầu này đã nói xong.

Dưới đây là đoạn hai, vấn nạn, phá nghĩa năng thọ của “Tác ngã” của thân. Trước là nêu sai lầm trực tiếp.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích.

Dưới đây là đoạn ba, nếu nói không là thân tạo tác... trở xuống là phá không có tạo tác, gánh chịu. Trước nêu, sau phá, dùng hai nghĩa để phá: “Vì sao cầu giải thoát” là một phá. Được giải thoát rồi, lại sinh phiền não cho thân, là hai phá.

Dưới đây là đoạn bốn, vặn hỏi đả phá “Ngã”, biết “Ngã” được giải thoát, trong đó, trước là Tiên-ni lập hai “Ngã” để bào chữa cho nghĩa trước kia, do ở trước, Phật đã nói: “Nếu thân không tạo ra “Ngã” thì chẳng phải nhân thọ, vì sao cầu giải thoát, được giải thoát, mà phiền não của thân mình lại sinh ra, nên nay mới bào chữa.

“Ngã” có hai thứ: “Biết” và “Không biết”. “Không biết được thân, biết “ngã”, năng lìa ngoài thân. “Như chén, bình... trở xuống là năng lìa phiền não. Trước là dụ; sau là hợp. Sau đây, Phật sẽ đả phá: Trước hết, phá “Ngã” biết:

“Trí có thể biết? Hay “Ngã” có thể biết? Tiến lùi đều nhất định. Sau đây, sẽ y theo câu hỏi để phá:

“Nếu trí rất dễ hiểu thì vì sao lại nói có “Ngã”, trí phá “Ngã”? “Nếu “Ngã” biết, thì vì sao cầu có trí, “Ngã” phá trí?”.

“Ý ông, nếu... trở xuống là phá “Ngã” nhân trí mà được biết. Trước là nêu cái thấy của trí, đồng với dụ hoa, làm hư hoại ngón tay, đồng với cách phá ở trước. Trước là phá “Ngã” nhân mắt mà thấy, như Tu-mạn-na có thể đốt cháy cả xã lớn, thật ra cái đốt cháy là lửa. Ở đây cũng đồng với kia, dù nói “Ngã” biết, nhưng thật ra là trí biết. Sau đây, là y theo dụ để chỉ rõ: “Ví như mũi nhọn của cây nhọn tự nó đâm được, không nên nói rằng, cây cắm mũi nhọn để đâm. Trí cũng giống như thế, trí tự nó là biết, sao lại nói “Ngã” chấp trí biết?”

Sau đây, sẽ phá “Ngã” giải thoát: “Ngã” của ông được giải thoát”, là nêu giải thoát mà họ đã lập. Không biết “Ngã” được, biết “Ngã” được là tối, lui nhất định. Nếu không biết “Ngã” được, cũng có phiền não, phá không biết được; tánh “Ngã” của không có biết là ngu si, được giải thoát cũng còn si mê, gọi là có phiền não.

“Nếu biết được... trở xuống là phá biết được giải thoát, trong đó, trước y theo có căn bản để phá:

“Nếu biết được giải thoát, được giải thoát xong thì lẽ ra phải có năm căn là một để phá”.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích. Vì lìa ngoài căn, không có biết riêng, nên nếu có đủ các căn thì làm sao gọi là giải thoát? Là hai phá. Sau, lại y theo không có căn của người kia để phá:

“Nếu nói “Ngã” tịnh, thì ngoài năm căn làm sao lại nói là có khắp năm đường?” Phá “Ngã” lìa căn. Năm căn của thân năm đường là thể. Đã không có năm căn, thì làm sao nói là khắp?”

“Vì sao?... Trở xuống là phá “Ngã” thanh tịnh, trong đó có ba câu:

1. Dùng “Ngã” thanh tịnh để trách phải tu điều lành.

2. “Ví như... trở xuống là dùng “Ngã” thanh tịnh để trách phải dứt kết, trước là dụ, sau là hợp.

3. Ý ông nếu nói là không từ duyên... trở xuống là ngăn ngừa giải thoát sẽ không có nhân.

Bị vặn hỏi về sự vui mừng, vì Tiên-ni lập không có nhân, nên phải ngăn ngừa, đả phá.

Trên đây là đoạn thứ nhất, Như lai vặn hỏi, phá nghĩa bào chữa của Tiên-ni.

Dưới đây là đoạn hai, Tiên-ni vặn hỏi Phật, Như lai giải thích thông qua, trong đó có năm:

1. Vặn hỏi Như lai: “Nếu vô “Ngã” thì ai sẽ nhớ nghĩ?” Sau đây, Phật sẽ phá ngược lại:

“Nếu có “Ngã”, thì vì sao lại quên?” Là một phá. Vì sao lại nghĩ đến những điều xấu ác v.v... ?” Là hai phá.

2. Vặn hỏi Như lai: “Nếu vô “Ngã” thì ai thấy, ai nghe?” Sau đây, Phật sẽ giải thích, trong đó, đầu tiên là nói do hòa hợp nên thấy, nghe. “Như bơ, bột gạo... trở xuống là hòa hợp nói “Ngã”.

Trong phần trước, đầu tiên là pháp; kế là dụ; sau là hợp.

“Nhân thức như thế, không ở mắt... trở xuống là nói về sự hòa hợp không có tánh.

“Nếu là nhân duyên hòa hợp sinh...trở xuống là quả trách nói có “Ngã”.

“Cho nên, “Ngã”...trở xuống là kết thúc hư huyền. Thức này do duyên hòa hợp, không có tánh, nên ta nói như huyền (trò ảo thuật).

“Thế nào?... trở xuống là giải thích.

Sau đây, trong phần nói về thuyết hòa hợp, trước là dụ; sau là hợp.

3. Tiên-ni hỏi Phật: “Nếu vô “Ngã” thì sao Phật nói: “Ta thấy, nghe v.v... ?” Sau đây, trước là Phật phá:

“Nếu ta thấy, nghe thì duyên cố gì ta lại nói: “Tội mà ông đã làm, ta không thấy nghe?”. Dưới đây, Phật sẽ vì trình bày, giải thích:

“Dù không nhất định tin thật, giả, nhưng nói “Ngã”, trước là dụ; sau là hợp.

4. Tiên-ni hỏi Phật: “Nếu vô “Ngã”, thì ai nói ra rằng “Ngã tác”, thọ v.v... ?” Sau đây, Phật sẽ giải thích, đầu tiên là pháp; kế là dụ; sau là hợp, rất dễ hiểu.

5. Tiên-ni hỏi Phật: “Vô “Ngã”, “Ngã sở”, vì sao lại nói thường,

lạc, ngã, tịnh?”. Sau đây, Phật sẽ giải thích, đầu tiên là nói không nói căn, trần và thức là thường, lạc v.v... Sau nói dứt trừ “Ngã”, “Ngã sở” này, mới được gọi là thường, lạc, ngã, tịnh. Trước là giải thích, sau là kết.

Trên đây là đoạn hai, chấp tà hỏi Phật, Như lai đối phá.

Dưới đây là đoạn ba, thỉnh Phật giải thích nghĩa đúng. Như lai vì giải thích, trong đó, lại có ba:

1. Hỏi nghĩa của Phật, Như lai nói cho nghe: Có hai lượt hỏi đáp: Một lượt hỏi đáp trước là Phật quở, khuyên dứt bỏ ngã mạn, tự cao; một lượt hỏi đáp, sau chính thức giải nghĩa.

2. Người kia bày tỏ mình đã hiểu, Như lai xem xét ngược lại.

3. Người kia bày nói lên hiểu biết của mình. Sắc chẳng phải tự, nghĩa là sắc pháp hư huyễn, nên không có tự tánh.

Nói chẳng phải người khác, nghĩa là không có tánh của thân ngã. Chẳng phải chúng sinh: Không có ấm mà thành thể của chúng sinh. Ấm khác cũng như thế.

4. Người kia cầu xuất gia. Phật dạy: “Lành thay!”, liền được đạo quả.

Văn trong người thứ tư, cũng có bốn:

1. Nêu lên người hỏi.

2. Chấp tà hỏi Phật, Như lai đối phá.

3. Xin Phật giải thích nghĩa đúng. Như lai nói cho nghe.

4. Cầu xin xuất gia, Như lai cho phép.

Phân tích văn trong đoạn hai có hai:

1. Hỏi: “Thân-mạng Như lai là “Một” hay là “Khác”? Như lai không đáp. Vì muốn cho nghĩa mà người kia đã lập, tùy theo đó mà đối phá, nên Như lai yên lặng, không đáp.

2. Ca-diếp tự lập thân mạng nhất định là “Khác”, Như lai đối phá, có năm lớp hỏi đáp:

1. Lập nghĩa khác, Như lai phá ngược lại, nói thân và mạng đều từ nhân duyên, không nhất định là khác.

2. Nêu việc thế gian để chứng minh không từ nhân duyên, Như lai hỏi ngược lại.

3. Việc mà người kia nêu ra, Như lai đáp ngược lại, cũng từ nhân duyên.

4. Hỏi về tương duyên của Phật, Như lai giải thích.

5. Y theo pháp để vấn hỏi: “Có người bỏ thân, trong khi chưa được thân sau, ai là nhân duyên?” Như lai giải thích. Trước, phát ra duyên

của người kia. Kế là nói về “Một”, “Khác”. Vì có nhân duyên, nên thân tức là mạng, mạng tức là thân: Hiện ấm nối nhau, gọi là mạng. Mạng này tức là thân. Vì có nhân duyên nên thân, mạng khác nhau, nghĩa là bỏ thân hiện ấm, thụ hưởng mạng mạng không dứt, nối nhau trung gian đến đời sau. Mạng này khác với thân hiện ấm, gọi là “Khác”. Cũng có thể mạng căn phi sắc, phi tâm, nói chung, cũng thuộc về thân năm ấm này, gọi là đó là “Tức”, trong đó, phân biệt sắc tâm và thể riêng lẻ của mạng căn người kia, nói là “Khác”. Thể riêng này tức với “Khác” vì đồng như duyên sinh, nên nói là có “Duyên”.

“Không nên... trở xuống là quả nói nhất định “Khác”.

Dưới đây là đoạn ba, hỏi nghĩa đúng của Phật, Như lai giảng nói, trong đó cũng có ba:

1. Hỏi nghĩa của Phật, Như lai giải thích.
2. Nói lên sự hiểu biết của mình, Như lai thử hỏi ngược lại.
3. Người kia nói lên hiểu biết của mình.

Trong đoạn bốn, đầu tiên là xin xuất gia. Kế là Phật cho phép. Trần-như về sau được Phật độ. Người kia được quả thánh. Kế hai người sau là ngoại đạo biên kiến, đều lập ra mười bốn nghĩa vặn hỏi. Y theo Phú-na, văn gồm có bốn phần như trên. Đầu tiên là nêu người hỏi; hai là chấp tà hỏi Phật, Như lai đối phá. Có hai lượt hỏi đáp:

1. Nêu mười bốn câu hỏi của ngoại đạo, hỏi trong kinh Phật có nói hay không? Phật đáp: “Không”. Thường, vô thường v.v... trở ngại nhập thánh đạo, gọi đó là câu hỏi. Lại trái với chánh pháp, cũng gọi là câu hỏi, câu hỏi riêng khác nhau, nói có mười bốn Thường, vô thường giải thích có bốn thứ:

Có người nói thần và thế gian chắc chắn là thường là một thứ. Vô thường là hai. Vừa thường, vừa vô thường, là thứ ba. Phi thường, phi vô thường là thứ tư.

Biên, vô biên, giải thích cũng có bốn thứ:

Có người nói: “Thần và thế gian: hữu biên, là một; vô biên là hai; vừa biên, vừa vô biên là thứ ba; phi biên, phi vô biên là thứ tư”.

Như, không như v.v..., cũng có bốn câu:

Sau Như lai diệt độ, như đi là một. “Như” từ trước đến nay, vì hưởng về đời sau, cho nên gọi là Như. Không như là thứ hai. Có người nói: “Thân chết là dứt hẳn, “không như” từ trước đến nay, hưởng về đời sau, gọi là “không như”: “Thân khác với thần: thân chết, thần còn sống. “Như” từ trước đến nay, hưởng về đời sau, gọi là “Cũng như đi”. Thân tức diệt hẳn, không như “Từ trước đến nay, hưởng về đời sau, gọi

là không như. Chẳng phải như, không như, dùng làm thứ tư.

Có người nói thân như hư không, chẳng thể nói đi, kể cả không đi gọi là chẳng phải như; chẳng phải không như. Đó là mười hai.

“Có người nói: “Thân mạng chắc chắn là “Một””. Có thuyết nói: “Chắc chắn là khác”, chung với trước thành mười bốn, mười bốn thứ này, Long thọ đã giải thích rộng, chương riêng có giải thích đủ.

“Phú-na... trở xuống là hỏi lại Như lai:

“Thấy tội lỗi nào không đặt ra thuyết này?” Như lai giải thích: “Nếu đặt ra thuyết này, thì tâm có chấp, gọi là kiến-thủ. Chấp lấy đối tượng duyên, gọi là kiến-xử. Kiến làm nhóm họp, khởi quả khổ ở vị lai, gọi là kiến hành. Tạo-tác tà hạnh, gọi là kiến-nghiệp. Chấp vững chắc đối tượng duyên, gọi là kiến chấp đấm. Bị kiến ràng buộc, thường ở trong ba cõi, gọi là kiến phược. Nhân kiến sinh ra khởi, gọi là kiến khổ. Lấy sai làm đúng, gọi là kiến thủ. Do kiến, nên có ba đường đáng sợ, gọi là kiến bố. Bị kiến đốt cháy, gọi là kiến nhiệt. Tâm ràng buộc không lìa, gọi là kiến triền.

“Hàng phàm phu... trở xuống là nói do kiến chấp ở trước, nên chịu nhiều khổ não.

“Ngã kiến... trở xuống là nói kết luận không nói. Đoạn hai này đã nói xong.

Đoạn ba, xin Phật nói nghĩa đúng, Như lai liền nói. Trong đó, có hai:

1. Xin nghĩa của Phật. Như lai liền nói.
2. Xin Phật nói... trở xuống là nhận hiểu, khen ngợi.

Trong phần trước có ba:

1. Hỏi: “Như lai đã thấy gì? Chấp đấm gì? Và đã giảng nói gì?”

Phật đáp:

“Không có chấp đấm, chỉ thấy nói. Nói về chấp đấm: Gọi là sinh tử v.v... nói không có chấp đấm.

2. Hỏi lại Phật: “Phật đã thấy gì? Và đã nói gì?”. Phật đáp: “Ta đã thấy được, nói được bốn đế”, trong đó, đầu tiên là nói về đối tượng thấy, đối tượng nói.

“Nên có thể xa... trở xuống là nói do chánh kiến mà sẽ có đối tượng chứng đắc. Đây đủ phạm hạnh thanh tịnh, được nhân xuất thế, được quả xuất thế.

3. Hỏi: “Vì sao Như lai có thân chẳng phải Đông, Tây v.v... ?” Sau đây là Phật giải thích:

Trước, có thể khẳng định chung, nay ta hỏi ông, ông nghĩ sao đáp



vậy”. Sau, chính thức giải thích, gồm có năm câu:

1. Hỏi: “Trước đây, ông có biết mình đã bị lửa đốt cháy hay không?” Người kia đáp: “Biết!”.

2. Hỏi: “Khi lửa tắt, ông có biết lửa đã tắt không?” Người kia đáp: “Biết”.

3. Hỏi: “Lửa cháy kia từ đâu đến? Và khi tắt, nó sẽ đi về đâu?”. Người kia đáp đầy đủ.

4. Hỏi: “Lửa tắt, sẽ về nơi nào?” Người kia đáp đầy đủ.

5. Phật nhận lấy lời đáp của họ, để làm rõ thân mình.

Trong nhận hiểu, khen ngợi, đầu tiên là thỉnh Phật nói thí dụ. Kế là Như lai nhận lời, chính là nói thí dụ, cứ theo dụ, chỉ bày rõ pháp.

Thôn xóm, dụ cho hai mươi lăm hữu. Khu rừng, dụ cho chúng thánh. Một cây, dụ cho Phật. Khởi hành lâu xa, gọi là khu rừng đã mọc ở trước. Chủ khu rừng dụ cho kinh Đại Niết-bàn. Giảng nói lợi ích cho con người, gọi dùng nước rưới. Ích lợi khéo léo, hợp với căn cơ, gọi là tùy thời gian mà tu. Căn chường mục nát, gọi là cây khô mục. Nhiệm vọng được bỏ đi ở đây, gọi là vỏ cây rơi rụng. Thật đức sáng suốt, rạng danh, chỉ trình nguyên là còn, làm sáng tỏ pháp, rất dễ hiểu. Đến đây là đoạn ba đã được nói xong.

Đoạn bốn, cầu xin xuất gia, Phật dạy: “Lành thay! Người kia đã chứng quả thánh!”.

Trong người thứ sáu, vẫn cũng có bốn:

1. Nêu lên người hỏi.

2. Nêu tà hỏi Phật, Như lai giải thích, tịnh và Phú-na, đều lập ra nghĩa cũng mười bốn câu hỏi. Trước, Phật đối đáp với Phú-na, phá xong. Nay, tịnh ở chỗ này không dám lập lại nữa, hỏi trực tiếp về lý do lấy, bỏ của người đời. Như lai sẽ giải thích:

Đầu tiên là hỏi: “Chúng sinh chẳng biết pháp nào thấy đời thường v.v... ?” Phật đáp:

“Chẳng biết sắc ấm cho đến thức”. Về sau hỏi: “Chúng sinh vì biết pháp nào cho nên chẳng thấy thường v.v... ?” Phật đáp: “Biết sắc, cho đến thức.

3. Xin Phật giải thích nghĩa đúng. Như lai giảng nói, trong đó cũng có ba. So với ở trên, rất dễ hiểu.

4. Cầu xuất gia, Như lai cho phép.

Đối với bốn người ở dưới, nói về pháp đạo. đối với Độc-tử kia, nói về có đạo và có người chứng đắc. Đối với Nạp y kia, nói về duyên sinh của đạo, nói về người tu thì được; không tu thì không được. Đối với

Tu-bạt thì nói về điều phục tâm là đạo, chứ chẳng phải làm khổ thân. Thánh tuệ là đạo, chứ chẳng phải tám thiên thế gian.

Đối với Độc Tử, vẫn có ba phần:

1. Nêu người hỏi.
2. Hỏi về nghĩa của Phật, Như lai giải thích.
3. Xin xuất gia, Như lai cho phép.

Trong đoạn hai, vẫn có ba phần:

1. Bày tỏ điều mình muốn hỏi, Phật yên lặng, không đáp, bởi Độc-Tử thường đến gặp Phật, trong lòng vui mừng, không có khả năng thọ pháp. Phật vì trang nghiêm gắng sức, nên yên lặng không đáp.

2. Độc Tử thỉnh lại, Như lai cho phép hỏi. Phật nói: “Ta và ông có nghĩa bạn thân không hai”, nghĩa là vì tâm tình chung không có riêng, nên nói không hai.

3. Độc Tử chính thức thỉnh, Như lai giảng nói, trong đó, lại có ba phần:

Hỏi về pháp không hai kia, Như lai giải thích.

Hỏi về người kia, Như lai giải thích.

Trước, trong phần hỏi pháp, trước hỏi về pháp lành, Như lai giải thích cho nghe, hỏi về pháp ác, Như lai giải thích. Sau là hỏi cả pháp lành, dữ, Như lai giải thích, ta có thể nói rộng, nói đơn giản, để bảo cho biết giới hạn của giải thích. Sau đây là nói nói pháp, trong đó, trước nói ba điều lành, ba điều ác. Kế là giảng nói mười việc lành, mười việc ác.

“Nay ta... trở xuống là kết thúc cả hai câu đáp ở trước.

“Nếu ta... trở xuống là kết thúc cả nói về ích lợi của hiểu biết. Y theo người hỏi, đầu tiên là nêu La-hán hỏi: “Có chứng đắc hay không?” Phật đáp: “Vô lượng!”

Kế là y theo Na-hàm hỏi: “Có được hay không?” Phật đáp: “Vô lượng!”.

Dứt năm kết phẩm hạ, giải thích đủ như trên. Sau, y theo Tu-đà và Tư-đà-hàm hỏi: “Có chứng đắc hay không?” Phật đáp: “Vô lượng”.

Phần thứ ba là lãnh hội, hiểu biết, khen ngợi, văn rõ ràng, dễ hiểu. Đây là đoạn hai, đã nói xong.

Dưới đây là đoạn ba, người kia xin được xuất gia. Như lai cho phép, gồm có sáu câu:

1. Hỏi Như lai: “Ngoại đạo xuất gia, phải thử thách trong bao nhiêu tháng?” Phật đáp: “Phải thử thách trong bốn tháng, nhưng không phải đều như thế.

2. Xin xuất gia: Phật dạy cách độ.
3. Trần-như đã độ cho người kia chứng sơ quả.
4. Lại hỏi pháp Phật, Như lai giảng nói.
5. Người kia tu đắc quả, từ biệt Phật, Tỳ-kheo chứng diệt giúp thông qua.

6. Phật bảo cúng dường, Tỳ-kheo đến đó cúng dường.

Trong người thứ 8, văn cũng có bốn:

1. Nêu người hỏi.
2. Chấp tà vạy hỏi Phật, Như lai đối phá.
3. Hỏi Phật giải thích nghĩa đúng. Như lai giảng nói.
4. Xin Phật xuất gia, Như lai cho phép.

Trong đoạn hai, Nạp y, đầu tiên là lập tự tánh, sau là Phật đối phá.

Trong đoạn trước, theo y phá lẽ ra phải có mười câu, văn chỉ có chín. Đoạn thứ sáu ít đi một. Tánh năm căn có khả năng thấy, nghe, hay biết, chứng tự tánh pháp. Trong văn dù ít, nhưng y theo phá tất nhiên là có.

1. Câu thứ nhất của người kia, hỏi vạy phá nhân của thân trở thành tự tánh pháp. Như Cù-đàm nói: “Làm điều thiện, bất thiện, được thân cũng như thế”, là nêu đều sai lầm.

“Vi sao?... Trở xuống là hỏi riêng, để chỉ rõ sự sai lầm. Như Cù-đàm nói: “Nhờ nhân mà được thân”, là nêu thuyết Phật nói:

“Nếu nhân phiền não được thân là thân ở trước hay phiền não ở trước?” tới lui, vạy hỏi nhất định. Kế là y theo lập ra câu hỏi:

“Nếu phiền não ở trước thì ai đã tạo tác? Nếu thân ở trước thì sao Phật nói: “Nhờ phiền não mà có thân?”.

Sau đây, sẽ kết luận để chỉ rõ sai lầm:

“Nếu phiền não đã có trước, thì cũng chẳng thể kết không phải câu đầu. Nếu thân tồn tại ở trước, thì cũng không thể kết luận chẳng phải câu sau. Trước,sau, cùng một thời gian, về nghĩa đều không thể “Song phi”, mà cả hai quan điểm đều phá cùng một lúc”.

“Cho nên, ta... trở xuống là kết thành tự tánh.

2. Y theo năm đại là lập ra tự tánh của năm đại chẳng phải do nhân duyên mà có. Sau, đem so sánh với pháp: Nếu có một pháp nào chẳng phải do nhân duyên mà có, thì tất cả pháp lẽ ra cũng chẳng phải do nhân duyên mà có, dùng đại để so sánh với pháp. Nếu có một pháp nào từ nhân duyên có thì tại sao năm đại không từ nhân duyên? Là so sánh pháp với đại.

3. “Chúng sinh với thân thiện và bất thiện... trở xuống là nói được tự tánh giải thoát, chứ chẳng phải nhân. Đầu tiên là nói giải thích.

“Cho nên...trở xuống là kết. Một câu này chính là quả trách pháp đạo, Như lai đối phá để nói đạo do duyên sinh, chứ chẳng phải là tự nhiên, cho nên phải xét nhận để biết chính xác.

4. “Có tác dụng nhất định... trở xuống là nói chỗ tác dụng của tất cả pháp đều nhất định, nói lên có tự tánh (bản chất riêng). Trước là y theo biện luận ở ngoài, sau là so sánh với chúng sinh.

5. “Tánh của tất cả chúng sinh đều khác... trở xuống là nói tánh bản sinh của mọi chúng sinh đều khác, nói lên có tự tánh, trong đó đầu tiên là pháp; kế là dụ, sau là hợp.

6. Trong lượt thứ sáu, ít đi một câu, nói về tánh của năm căn kia có khả năng thấy, nghe cho đến giác, xúc là nói về tự tánh của pháp. Văn dù không đề cập, nhưng y theo lời Phật đáp chắc chắn là có.

7. “Như nói tham...trở xuống là vặn hỏi đả phá Như lai nói năm trần sinh diệt, trở thành tự tánh của pháp, trước nêu sai lầm trực tiếp.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích. Trong phần giải thích có năm câu:

1. Nói lúc ngủ, chúng sinh lìa bỏ trần cấu, cũng sinh ra tham v.v..., đủ nói lên chẳng phải do trần sinh ra.

2. Nêu khi còn ở trong thai mẹ, con người cũng cũng sinh tham v.v..., nói lên chẳng phải do trần sinh ra.

3. Nói lúc vừa mới ra khỏi thai, chúng sinh chưa thể phân biệt, mà cũng vẫn sinh ra tham v.v..., chứng minh chẳng phải do trần sinh ra.

4. Nói các Tiên, Thánh ở lĩnh vực không có trần, cũng sinh tham v.v..., chứng tỏ chẳng phải do trần sinh ra.

5. Nói chúng sinh đều có do năm trần, sinh ra, không tham v.v..., chứng tỏ chẳng phải do trần sinh ra. Trên đây là lần thứ bảy.

Lần thứ tám, “Thấy người đời, căn không đủ... trở xuống là vì y báo chánh báo của chúng sinh không bình đẳng, chứng tỏ trở thành tự tánh, chẳng phải là nghĩa nhân duyên.

Lần thứ chín, dùng trẻ con khóc la, mừng rỡ, không chắc chắn (không chừng đổi), chứng tỏ là do tự tánh của pháp.

Lần thứ mười, vì cái “Cơ” của hư không kia, cái “Không” của sừng thỏ đều không sinh ra từ duyên, chứng minh do tự tánh của pháp, trong đó, trước là nêu; kế là trình bày; sau giải thích.

“Cho nên... trở xuống là kết.

Sau đây, Phật sẽ đối phá. Văn ấy không theo thứ lớp: Trước là phá

năm đại của người thứ hai, so sánh với pháp. Kế là phá người thứ tư; thứ năm; thứ ba; thứ mười; thứ nhất là phá lại người thứ hai. Sau, lại phá người thứ sáu, thứ bảy, thứ tám, thứ chín kia.

“Vì nghĩa gì mà trước phá năm đại của người thứ hai, so sánh với pháp?”.

“Vì năm đại chính là lập trường của ngoại đạo, nên phá trước. Trong văn đầu tiên là nêu lên để chỉ rõ sai lầm chung.

“Vì sao?... Trở xuống là gạn hỏi riêng, để chỉ rõ sai lầm.

Trong đây, chỉ phá năm đại để so sánh pháp, chứ chưa phá năm đại.

“Đại” của ông là “Thường”, vì sao tất cả không đều là “Thường”, y theo đại để vặn hỏi pháp, vặn hỏi phá Nạp y, dùng đại so sánh pháp:

“Vật thể của thế gian vô thường là tánh chất của năm đại, vì sao không phải là vô thường? “Y theo pháp, vặn hỏi về đại, đả phá Nạp y”.

Dùng pháp so sánh với đại: “Nếu năm đại là “Thường” thì vật thể của thế gian lẽ ra cũng là “Thường”, so sánh, quả trách Nạp y.

Lấy tự tánh của đại để so sánh với tự tánh của pháp.

“Cho nên, ông... trở xuống là y theo so sánh, kết sai lầm, y theo so sánh, kết sai lầm.

Năm đại này là thường, vật thể thế gian chẳng phải thường. Ông nói năm đại có tự tánh của nó, làm cho tất cả pháp đều có tự tánh, thì không có việc đó.

Kế là phá tác dụng nhất định của người thứ tư, chứng tánh. Trước là nêu sai lầm trực tiếp.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích. Từ nhân mà được danh; từ nhân được nghĩa, lược giải thích, để chỉ rõ sai lầm.

“Thế nào?...Trở xuống là giải thích rộng.

“Cho nên... trở xuống là kết. Kế là phá người thứ năm: “Ông nói, “Như tánh rùa lội xuống nước v.v..., là nêu để nói chung sai lầm.

“Vì sao?... Trở xuống là phá để chỉ rõ sai lầm.

Kế là phá người thứ ba: “Thân thiện, bất thiện được giải thoát, chẳng phải là nhân tố. Ông nói: “Tự tánh không cần dạy bảo, tập tà”, nghĩa này không đúng, nói lên hoàn toàn sai.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích, trong giải thích có ba câu:

1. Tức sự để chứng nghiệm. Nay, nhận thấy có giáo pháp là duyên, giáo pháp thêm lớn, cho nên phải biết rằng, giải thoát chẳng phải là tánh.

2. Vì ngoại đạo giết mổ dê, cúng tế mà cầu thân thanh tịnh là nói giải thoát chẳng phải là tánh.

3. Dùng ba ngữ để chứng minh giải thoát chẳng phải không. Trước là nêu; kế là trình bày; sau là y theo vấn hỏi, quả trách:

“Nếu tự tánh của giải thoát không từ tạo tác mà sinh, thì vì sao trong thế gian có ba ngữ này chưa làm, đang làm và làm xong?”

Kế là phá người thứ mười: lấy sừng thỏ trống rỗng chẳng từ nhân duyên, so sánh pháp có tánh. “Nếu nói các pháp có tự tánh”, nêu tánh mà người kia đã lập. Phải biết rằng, các pháp đều có tánh nhất định, cho dù có xét định.

Sau đây là đối phá:

“Nếu có tánh nhất định, thì một thực vật mía ngọt vì sao tạo ra nước đường, đường phèn v.v...?” Là một phá.

“Nếu có tánh nhất định, thì vì sao bậc Thánh uống mía ngọt v.v...? Là hai phá.

“Ông nói có tánh, sao lại nói dụ là ba phá.

Kế là phá người thứ nhất, trước chẳng phải lời hỏi vấn, sau Phật giải thích thỏa đáng.

“Trong chẳng phải vấn hỏi trước, ông nói: “Thân ở trước, phiền não ở trước”, nghĩa này không đúng, nêu lên để tổng kết sai lầm.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích:

“Nếu ta là nói thân ở trước, thì ông hãy vấn hỏi rằng: “Ông cũng đồng với ta, nêu ngược lại với thuyết đã nói và quả trách hỏi kia. Thân không ở trước, vì nhân duyên gì mà lập ra câu hỏi này, nêu thuận với thuyết mà mình đã nói chẳng phải là lời câu hỏi kia. Nghĩa này thế nào?- “Nếu ta từng nói thân sinh ở trước thì nay, Nạp y ông có thể được vấn hỏi rằng: “Cù-đàm! Ông cũng đồng với thân tôi, trước đã không có nhân, thì lẽ ra là tự tánh?” “Ta nói thân này không sinh ở trước, vì sao mà đặt ra câu hỏi này rằng, thân không có nhân, cho là tự tánh?”

Sau đây, Phật sẽ giải thích thỏa đáng, qua đó có hai:

1. Thân đối với vô minh, đồng thời nương tựa vào nhau, như thân trong mộng dựa vào tâm ngủ nghỉ.

2. Thân đối với bốn trụ trước sau nương tựa lẫn nhau. Trước là nương tựa vô minh, khởi bốn trụ địa phiền não. Dựa vào bốn trụ địa phiền não này, mà nhóm họp, khởi quả báo của thân”.

Hỏi: “Vô minh nương tựa vào đâu mà sinh?” “Dựa vào chân thức sinh”.

“Chân thức dựa vào đâu?”.

“Pháp chân thường trụ, cũng như hư không, không có đối tượng nương tựa.”

Trong văn, trước nói đồng thời nương tựa nhau. Thân của tất cả chúng sinh và phiền não đều không có trước, sau mà là có cùng lúc, nghĩa là có cùng thời với vô minh địa”.

Hỏi: “Trước đã nói nương tựa vô minh địa, khởi bốn trụ, dựa vào tứ trụ địa, mới bắt đầu có thân, như vậy làm sao một lúc được?”.

Giải thích: “Vô minh từ đầu đến cuối thường có. Lúc thân khởi, tất nhiên phải dựa vào vô minh, nên nói nhất thời. Như thân trong chiêm bao phải dựa vào tâm ngủ nghỉ. Dù rằng trong cùng một thời gian có nhân phiền não có thân, nhưng sau cùng, không có nhân thân, mà vẫn có phân ra gốc, ngọn phiền não.

“Ý ông, nếu... trở xuống là ngăn ngừa câu hỏi khác. Trước là nêu lên lời hỏi, chỉ ngay là sai lầm, không đúng!

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích. So sánh để nói rõ:

“Như tim đèn và ánh sáng, dù rằng một thời gian. Nhưng chủ yếu là ánh sáng dựa vào tim đèn, chứ chẳng phải tim đèn dựa vào ánh sáng. Thân và phiền não kia cũng giống như vậy.

Sau đây là nói về thân, phiền não kia trước, sau nương tựa nhau. Theo ý ông, nếu cho rằng “Thân không có ở trước, vì nhân duyên, nên biết không có nhân” nghĩa này không đúng!”

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích. Trong giải thích có ba câu:

1. Ngăn ngừa thuyết không có nhân. Nếu vì thân trước không có nhân duyên, nên gọi là “Không có”, thì ông không nên nói chính thức ngăn ngừa thuyết nói “Không”. Tất cả có nhân là nêu lý để chỉ rõ sai lầm.

2. Giáo nói có nhân, nếu nói không thấy nhân duyên ở trước của thân, nên không nói, thì hiện nay đang thấy bình v.v... đều từ nhân duyên sinh, vì sao không nói? Chánh giáo nói nhân, “như bình... trở xuống là nêu thô để chỉ rõ tế, thành ra phải nói nhân.

3. “Nếu thấy... trở xuống là tổng kết các pháp đều từ duyên, không có tánh. Nhân của bình đã nhìn thấy, nhân của thân không nhìn thấy. Tất cả đều từ nhân, không có tự tánh.

Dưới đây là phá tự tánh của năm đại trong câu thứ hai. “Vì sao phải phá lại?”

“Vì, trước dù đã phá năm đại kia để so sánh với pháp, nhưng vẫn chưa phá thể của đại, nên phải phá lại, trong đó có ba:

1. Y theo năm đại để phá tự tánh của pháp: “Nếu nói “tất cả đều

có tự tánh, không có nhân duyên”, là nêu đối tượng lập của người kia, “vì sao ông nói đối với năm đại?” Trách thuyết nói có nhân. Tánh của năm đại này tức là nhân duyên, nói về nhân để phá tánh”.

2. Quả trách dùng năm đại để so sánh với tự tánh của pháp: “Nhân duyên của năm đại dù như thế, nhưng không nên nói pháp đồng với năm đại, ngay nơi tướng chính thức quả. Ngoại đạo nói nhân duyên tự tánh năm đại đều “Không”. Nay, Phật quyền cho, nên nói “Nhân duyên năm đại dù như thế”, nhưng đều không có chi cả. Cũng không nên nói “Tất cả các pháp đều đồng với nhân duyên năm đại, đều là “Không”. “Như người đời.. trở xuống là nêu lên sự việc, so sánh quả trách: “Ông đem năm đại so sánh với tất cả pháp đều có tự tánh, cũng tương tự với thuyết người đời nói: “Người xuất gia giữ giới tinh tấn; Chiên-đà-la v.v... lẽ ra cũng giữ giới tinh tấn!?”

3. Chính thức phá năm đại: “Ông nói năm đại có tánh bền chắc nhất định”, nói theo đại đầu, nếu đầy đủ thì nên nói: “Có các tánh-chất cứng chắc, ẩm ướt; ấm áp, lay động v.v... Sau đây, là nói riêng để phá:

Trước, phá địa đại. Tô lạp, Hồ giao, đối với pháp của ông, gọi là địa, nêu cái mà ông đã lập, địa này chẳng nhất định hoặc đồng với nước v.v..., để chuyển biến đả phá. Kế là phá hỏa đại. Bạch-lạp, chì v.v... đối với trong pháp của ông, gọi là hỏa, nêu lên đối tượng mà ông đã lập. Sau, phá rất dễ hiểu. Dưới đây, sẽ phá gió, nước. Tánh nước gọi là tuôn chảy, giải thích tướng của nước là nhất định. Nếu khi nước đông lại thì không gọi là đất, nên gọi là nước, nghĩa là nhất định đối tượng người kia đã lập. Vì nhân duyên gì khi sóng động, chẳng gọi là gió? Nêu gió, để phá quyết định. Nếu động, không gọi là gió, nêu gió, là vặn hỏi nhất định. Lúc nước đông đặc lại (nước đá) lẽ ra cũng không gọi là nước, nêu nước, đả phá quyết định. Nghĩa này thế nào? Tánh nước gọi là chảy đi, hợp với lạnh rét, tức hóa thành đông kết. Tánh gió tung bay, lay động, hòa hợp với nước thì trở thành làn sóng, hai nghĩa giống nhau. Nay, y theo vặn hỏi để quả trách:

Tánh nước gọi là chảy đi, nếu khi nước đông lại không từ “Duyên” lạnh giá, thì nói là đất, vặn y theo tánh gốc, nói là nước, nghĩa là khi gió hợp với nước thành sóng, nên từ tánh gốc, nói là gió.

“Vì nhân duyên gì khi sóng dao động không gọi là gió, mà gọi là nước?” Nếu khi sóng dao động không y theo tánh gốc mà nói là gió thì chính là từ duyên nước mà nói là nước, nghĩa là lúc nước đông lại lẽ ra cũng không y theo tánh gốc, nói là nước, lẽ ra phải từ duyên lạnh, gọi là đất.



Sau đây, so sánh hai thứ này để chỉ rõ các pháp. Nếu nước từ duyên có thể thay đổi thành đất. Gió từ nhân duyên có thể làm thành nước: Các pháp đều như vậy, đâu được nói rằng: “Tất cả các pháp không từ nhân duyên”.

Sau đây là phá người thứ sáu ở trước, vì tánh của năm căn ít, nên có thể thấy, nghe, hay, biết. Trước là nêu sai trái trực tiếp.

“Vì sao?...Trở xuống là phá để chỉ rõ sai trái. Tự tánh không thay đổi là lập ra đạo lý của người kia.

“Nếu nói... trở xuống là phá.

“Cho nên... trở xuống là kết.

Người thứ bảy ông nói: “Chẳng phải nhân năm trần sinh ra tham giải thoát”, nghĩa này không đúng! Là nêu để tổng kết sai lầm.

“Vì sao?...Trở xuống là giải thích. Ý giải thích thế nào? Bày tỏ năm trần kia, dù không tạo ra “Nhân” sinh tham giải thoát, nhưng chẳng phải không tạo ra duyên.

Trong văn, đầu tiên là nói: “Sinh tham giải thoát dù chẳng phải do trần, chọn “Duyên” mà khác “Nhân”. Giác quán ác v.v..., là chọn “Nhân” khác với “Duyên”. Do sinh mà bên ngoài tăng, giải thích song song hai công năng.

“Cho nên... trở xuống là kết quả lời hỏi vặn. Kế là phá người thứ tám, y báo, chánh báo không bình đẳng, chứng minh tự tánh của pháp. Trước là nêu trực tiếp sai lầm.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích để chỉ rõ sai lầm, trong đó, trước là giải thích; kế là phá, sau là kết. Trong giải thích, chúng sinh từ nghiệp có báo, đối với câu hỏi là giải thích chung.

“Có ba... trở xuống là phân biệt nêu trước; kế là nêu, sau y theo trình bày, giải thích: Các căn tham giàu có là nghiệp, vì mỗi căn đều khác, nên người cần đủ, không cần có của; kẻ dôi dào của báu, không cần có đủ căn phá kết rất dễ hiểu.

Kế là phá thứ chín, trẻ thơ kêu la, mừng rỡ, nói lên tự tánh của pháp, trước nêu trực tiếp sai lầm.

“Vì sao?... Trở xuống là phá.

“Cho nên... trở xuống là kết. Đây là đoạn hai, đã nói xong.

Dưới đây là đoạn ba, thỉnh nghĩa đúng của Phật, Như lai giải thích. Văn cũng có ba:

1. Hỏi nghĩa của Phật, Như lai giải thích, có ba lần hỏi đáp, văn rõ ràng rất dễ hiểu.

2. Người kia nói lên sự hiểu biết của mình, Như lai thử nghiệm

ngược lại.

3. Người kia tỏ bày điều mình hiểu biết, Như lai khen ngợi.

Trong đoạn bốn, người kia xin được xuất gia, Phật gọi Thiện lai!

Liên được đọa quả!

Trong người thứ chín, vẫn có ba phần:

1. Nêu lên người hỏi.
2. Hỏi nghĩa của Phật, Như lai nói cho nghe.
3. Nghe pháp, phát tâm.

Trong đoạn hai, vẫn có bốn phần:

1. Hỏi đối tượng mà trong tâm Như lai đã nghĩ đến? Phật vì giải thích, trình bày.
2. Người kia nghe Phật nói, ngạc nhiên hỏi, Như lai giải thích.
3. Hỏi: “Tám thánh có thể làm cho chúng sinh được tận diệt hay không?” Như lai không đáp.
4. Ý mặc nhiên, Trần-như giải thích.

Nếu có người hỏi: “Thế giới là hữu biên, hay vô biên?” Như lai không đáp. So sánh, nói lên ý yên lặng.

“Tám thánh là chỉ thẳng Niết-bàn là thường... trở xuống là sẽ hỏi, Phật chính thức giải thích:

“Nếu tu thì sẽ được; không tu, sẽ không được, vì Như lai này không được đáp nhất định, trong đó, đầu tiên là pháp; kế là dùng dụ để chỉ bày:

Thành dụ cho Niết-bàn, Niết-bàn dứt hết lậu, gọi là không có lỗ hở. Cổng dụ cho tám chánh, người giữ cổng dụ cho Phật. Phật đủ hiểu biết sáng suốt, gọi là người thông minh có trí. Khéo thấu suốt căn cơ chúng sinh, gọi là khéo phân biệt. Có căn cơ, giáo nhập, gọi là phóng; không có căn cơ, chưa giáo-hóa, nói là ngăn ngừa. Chúng sinh đã biết, vì tới, lui khó nhất định, nên nói “Chẳng biết ra vào, nhiều ít. Biết chắc chắn người chứng nhập, đây là do tám chánh, nên nói biết nhập đều từ cổng này. Sau, hợp rất dễ hiểu.

Đoạn ba, trong nghe pháp phát tâm, Hoằng Quảng đầu tiên, nghe pháp, khen ngợi, phát tâm Bồ-đề, tự mình muốn làm người giữ cổng. Kế là, Trần-như khen. Sau là Phật quở.

Trong người thứ mười, vẫn chia ra làm năm:

1. Phật hỏi Trần-như: “A-nan hiện ở đâu?” Trần-như đáp đủ.
2. “Văn-thù hỏi Phật về ý đoái nghĩ sai khiến?” Như lai giải thích.
3. Phật sai Văn-thù đến cứu A-nan.

4. A-nan đến, Phật bảo sai Tu-bạt.

5. Tu-bạt đến, Phật phá, chỉ bày rõ pháp.

Y theo đoạn đầu, trước là Như lai hỏi:

“Vì sao hỏi?” Vì có ba ý:

1. Vì Phật muốn gửi gắm chánh pháp và dặn dò sao cho được truyền bá.

2. Muốn gọi là sai khiến Tu-bạt.

3. Muốn nhân lời hỏi, biết ma đang mê hoặc, gây rối loạn, Phật nói chú hàng phục để suốt qua chánh pháp.

Trong phần Phật đáp Trần-như, cho biết rõ hiện A-nan đang ở một nơi cách khu rừng Ta-la khoảng mười hai do-tuần.

“Vì sáu muôn... trở xuống là nói lý do không đến, trong đó, đầu tiên là nói chung.

“Các ma này... trở xuống là nói riêng, để chỉ bày rõ.

Trong phần nói riêng, đầu tiên, nói về việc ma mê hoặc A-nan. Vì sao như thế? Vì A-nan là người truyền thừa Pháp tạng của Phật, e rằng, Phật sẽ phó pháp để truyền lại cho đời mạt, cho nên ma gây rối loạn, qua đó, đầu tiên ma hóa thân thành Phật, kế là dùng miệng nói pháp; sau thân hiện thân thông.

Sau đây, là nói A-nan bị ma mê hoặc, gây rối loạn, nên không đến họp.

“Vì sao A-nan hiện bị ma làm nhiều loạn?” Vì muốn cho Như lai nói chú hàng phục ma và dùng pháp thần thông. A-nan nghĩ: “Thần biến của Như lai, xưa nay chưa từng thấy v.v... ”.

“Bị ma loạn thân”, về việc này, chư Phật đã nói, đều khác nhau v.v..., bị ma dùng miệng mê hoặc. Sau nói về lý do A-nan chịu khổ không ai cứu chữa, không nhất định.

Trong đoạn hai, trước là Bồ-tát Văn-thù hỏi:

“Vô lượng Bồ-tát hộ trì pháp, đâu cần phải chiếu cố hỏi về sự có mặt của A-nan?” Phật đáp có ba:

1. Nói vì đức độ của A-nan vượt hơn các bậc Thánh, nên Phật hỏi riêng.

2. Nói về lý do không giao-phó cho Bồ-tát.

3. Nói lý do giao phó riêng cho A-nan.

Trong phần trước, lại có ba:

1. Nói trước khi A-nan chưa hầu Phật, đã đủ ba nguyện.

2. Nói từ lúc A-nan hầu Phật đến nay, đã có tám không thể suy nghĩ.

3. Nói vì A-nan có tám đức trì kinh, nên Phật mới hỏi.

Trong phần đầu có ba:

1. Phật tự nói lên về người xin hầu cận trong tăng xưa kia. Năm trăm La-hán đều xin hầu Phật, Như lai không nhận.
2. Mục-liên quán tâm Phật ở A-nan, vì đi đến chung nên đã khiến cho A-nan không theo.
3. Mục-liên dùng tâm niệm Phật khuyên A-nan hầu Phật ở cõi kia, trong đó có bốn cặp:
  - a. Mục-liên báo cáo chung, nay ông chưa biết A-nan thỉnh Phật nói.
  - b. Mục-liên vì nói người kia đã cầu ba nguyện.
  - c. Mục-liên thỉnh Như lai nhận cho.
  - d. Mục-liên thông báo ngược lại, hầu gần Phật ở phương kia. Nói lên lời này, là vì nói A-nan với trí vượt qua các thánh. Đoạn đầu này đã nói xong.

Đoạn hai, rất dễ hiểu. Đoạn ba, trong tám đức thọ trì kinh, đầu tiên là nêu; kế là trình bày; sau là nói A-nan đồng hầu cận Đức Phật khác. Dưới đây là tổng kết. Đoạn đầu này đã nói xong. Đoạn hai, Phật không giao phó cho Bồ-tát, rất dễ hiểu. Đoạn ba trong phần nói về Phật phú chúc cho A-nan, đầu tiên là nói A-nan tùy nghe, nhớ chắc một cách đầy đủ, nên Phật đã chiếu cố hỏi han, muốn cho A-nan thọ trì kinh. Kế là nói những điều ngài A-nan, chưa nghe, truyền bá rộng khắp, pháp chứng sâu, A-nan chưa nghe. Bồ-tát có thể lưu thông. Trí, đức của tất cả Bồ-tát rộng lớn, ở đó gọi là Hoằng Quảng. Cũng có thể gọi là Phạm chí Hoằng Quảng trước là Hoằng Quảng, vì Đại Bồ-tát kia có khả năng truyền bá. Sau là nói A-nan, người đã nghe tự sẽ truyền bá.

Dưới đây là đoạn ba, Phật sai Văn-thù đến cầu A-nan, trong đó có năm câu:

1. Phật bảo cho Văn-thù biết chỗ A-nan đang ở.
2. Phật bảo Văn-thù hãy đến đó để cứu A-nan.
3. Bồ-tát Văn-thù đến cứu.
4. Ma phóng thích A-nan.
5. Được phóng thích, A-nan cùng theo Bồ-tát Văn-thù đến ra mắt Phật.

Trong đoạn hai, giải thích kỹ càng có bảy câu:

1. Phật dạy nghi thức đọc chú. Ông hãy đến đó, lớn tiếng nói rằng: “Các Ma hãy nghe cho kỹ! Nay, Như lai nói đại Đà-la-ni.
2. Trời, rồng... trở xuống là nêu nhiều người cùng cung kính, nói

lên chú thù thắng.

3. “Mười hằng sa... trở xuống là nêu nhiều Phật nói chung, nói rõ chú rất quan trọng, thù thắng.

4. “Năng-lực chuyển biến... trở xuống là công năng của chú.

5. “Nếu gánh chịu... trở xuống là nói về nghi thức thực hành chú.

6. “Phải biết rằng... trở xuống là nói thực hành chú có ích.

7. Tuyên nói lời chú.

Các câu khác đều rất dễ hiểu.

Sau đây là đoạn bốn là nói A-nan đến, Phật sai gọi là Tu-bạt, trong đó có ba câu:

1. Phật bảo A-nan đến gọi.

2. A-nan đến.

3. Tu-bạt đến.

Trong phần đầu, trước nêu lên người gọi, kế là Phật dạy lời gọi. Sau là nói A-nan đến gọi thì sẽ được.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích. Hai câu sau rất dễ hiểu.

Dưới đây là đoạn năm, nói Tu-bạt đến, Phật phá, chỉ bày rõ pháp, qua đó có ba:

1. Chấp tà hỏi Phật, Như lai đối phá.

2. “Làm sao có thể dứt tất cả “Hữu... trở xuống là hỏi nghĩa đúng của Phật, Như lai giảng nói.

3. Nhân Phật vì nói, nhiều người được lợi ích.

Trong phần đầu có hai:

1. Tu-bạt muốn hỏi, Như lai cho phép.

2. Có Sa-môn... trở xuống là Tu-bạt chính thức hỏi, Như lai đối phá, trong đó có hai:

1. Nêu thuyết khác nói, thưa hỏi Như lai, Như lai đối phá.

2. Đức Thế Tôn trước đó đã điều phục tâm... trở xuống là nêu điều mình đã được, thưa hỏi Như lai, Như lai đối phá. Trước đức phá khổ hạnh của người kia là nhân; sau tức phá Phi tướng kia là quả.

Trong phần trước, Tu-bạt đã nêu thuyết của người khác nói để thưa hỏi Như lai, vì thế chẳng phải là thuyết mà Tu-bạt chấp, cho nên nói: “Có Sa-môn... nói rằng: “Chỗ sinh, khổ, vui đều tùy ở bản nghiệp chịu khổ sẽ hư hoại”. Nghĩa này thế nào?” Phật phá có hai:

1. Y theo người khác tự nhận thấy để phá.

2. “Tôi thật sự không biết, theo thầy... trở xuống là nương vào người khác kia, tìm thầy để phá.

Trong phần trước có hai:

1. Phá tà, về chánh.

2. “Trong pháp Phật của ta có nghiệp quá khứ... trở xuống là giải thích chánh khác với tà.

Trong phần sau cũng có hai: đúng thời gian, sẽ giải thích.

Y theo phá tà về chánh ở đầu, vẫn có bốn lần:

1. Đối với câu hỏi ở trước: “Nếu Sa-môn v.v... có nói ra thuyết này, ta vì thương xót họ, sẽ đến đó hỏi: “Nhân giả có thật sự nói như thế hay không?”

2. Nếu người kia thấy đáp thật sự có nói thuyết này, thì ta lại gạn xét cùng cực: “Nhân giả có thấy hay không?” Trước là nêu lời đáp: “Tôi đã nói như thế”, là lời đáp chung.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích. Trong giải thích có bốn lần:

1. “Thấy chúng sinh làm ác mà có nhiều của cải, thân được tự tại; còn người tu thiện thì lại nghèo nàn, chẳng được tự tại?”

2. Thấy có người đã bỏ ra nhiều việc làm, công sức để tìm kiếm của cải, nhưng chẳng được; trong khi có người không mong cầu mà tự nhiên được?”

3. Thấy có người chẳng giết hại mà lại chỉ có tuổi thọ trung bình, hoặc chết yểu; còn kẻ thích giết chóc lại được sống lâu?

4. “Thấy những người tu hạnh thanh tịnh, có kẻ được giải thoát, có người lại không được?”

“Cho nên... trở xuống là kết.

Vì các nghĩa ở trước, nên chúng tôi nói: “Mọi nỗi khổ, vui đều do xưa kia, không do hiện tại”.

Sau đây, là nói về lời răn bảo cùng cực, gần có năm câu răn cùng cực; với lời văn rõ ràng rất dễ hiểu. Đây là lượt thứ hai đã nói xong.

Lượt thứ ba, nếu người kia thấy đáp: “Thật sự tôi không biết”, ta lại sẽ dẫn thí dụ mà quở trách họ. Tương trách cứ ra sao? “Như người bị trúng mũi tên, thầy thuốc đến nhổ tên cho họ. Dù đã trải qua khá nhiều năm, nhưng người ấy vẫn nhớ mãi tình huống đó một cách rõ ràng, cuối cùng cũng không quên”. Nếu bảo phải khổ hạnh, thật ra có thể vì ông mà phá hoại nghiệp đã qua, như thầy thuốc nhổ mũi tên, mà ông phải thường nhớ mãi, không biết vì sao?

“Ông đã không biết thì sao lại nói khổ hạnh ở hiện tại có thể phá hoại nghiệp quá khứ?”

Lần thứ tư, nếu người kia dẫn thuyết của ta nói để chứng tỏ biết nghiệp quá khứ thì ra là nói với họ rằng, đây là biết bằng cách so sánh, không gọi là biết chân thật.

Trong văn, trước nêu thuyết mà người kia đã dẫn: “Cù-đàm! Hiện nay, ông cũng có nghiệp quá khứ, sao lại trách cứ nghiệp quá khứ của tôi?” Là nêu chung thuyết Phật đã nói để chứng minh có nghiệp quá khứ.

“Trong kinh, Cù-đàm cũng đã nói... trở xuống là nêu riêng lời Phật nói để chứng minh có nghiệp quá khứ. Hơn nữa, nêu lời Phật nói ở đây là vì muốn chứng tỏ rằng mình đã thấy quả, biết nhân, chẳng phải không biết.

Sau đây, Phật sẽ quở trách họ: “Biết như thế, gọi là do so sánh biết, không được gọi là biết chân thật. Trong pháp Phật của ta, từ nhân biết quả, từ quả biết nhân, chứng tỏ là tương so sánh biết. Đã không có hiểu biết chân thật thì đâu được nói chắc chắn là do nghiệp quá khứ?”

Trên đây là bốn lần hợp thành lượt thứ nhất, là phá tà về chánh.

Dưới đây là lượt thứ hai, phân biệt chánh khác với tà. Ba lần giải thích “Khác”.

Trong pháp Phật của ta có nghiệp quá khứ; có nghiệp hiện tại, còn pháp của ông thì chẳng như thế, chỉ có quá khứ, không có hiện tại, là một cái “Khác”. Pháp của ông không từ phương tiện dứt nghiệp, trong khi pháp ta thì chẳng phải như vậy, mà là phương tiện đoạn, là hai cái “Khác”. Nghiệp của ông đã hết, thì sẽ được hết khổ, còn pháp của ta không thế, mà phiền não đã hết rồi, thì nghiệp khổ hết, là ba thứ “Khác”. Cho nên ta mới trách ông, là tổng kết quở.

Trong tìm tòi thầy để phá, văn cũng có hai phần:

1. Phá tà về chánh.

2. “Nhân giả nói chắc chắn có nghiệp quá khứ... trở xuống là giải thích chánh khác với tà.

Trong phần trước có bốn:

1. Nếu người đối diện nói: “Tôi thật không biết thầy nói lời ấy”, ta sẽ hỏi họ: “Thầy ông là ai?”

2. Nếu người kia đáp: “Là Phú-lan-na!”, thì ta lại trách ông xưa kia ông không hết lòng thưa hỏi Đại sư có thật sự biết nghiệp quá khứ không?

3. Nếu Đại sư kia nói: “Ta thật sự không biết!”, thì ta sẽ dạy quở: “Vậy sao ông lại chấp nhận là lời của thầy?”

4. Nếu thầy kia nói: “Ta thật sự biết!”, thì Như lai sẽ dạy phá.

Lời lẽ phá có bốn:

1. Y theo hiện duyên để dạy bảo vặn hỏi, đả phá. Trước dạy cách xét hỏi về nhân duyên của khổ phẩm hạ có chịu nổi khổ phẩm thượng

hay không? Cho đến duyên của phẩm thượng có chịu đựng nỗi khổ của phẩm hạ trung hay không? Tại sao? Vì duyên của phẩm thượng, trung, hạ kia, như một học lửa, dùng làm phẩm hạ; hai học là phẩm trung; ba học là phẩm thượng, tất cả như thế.

“Nếu người kia nói: “Không”, thì ta sẽ bảo vặn hỏi, phá. Nếu dựa vào duyên của phẩm hạ chỉ sinh ra nỗi khổ của phẩm hạ, cho đến duyên phẩm thượng chỉ sinh, nỗi khổ của phẩm thượng, thì tức là nỗi khổ này đã dựa vào duyên hiện tại mà sinh, sao thầy nói quả báo khổ, vui chỉ nghiệp quá khứ, không nhờ vào duyên hiện tại?

2. Y theo nhân quá khứ để sai bảo vặn hỏi, phá.

Trước dạy vặn hỏi:

“Nỗi khổ hiện tại này ở quá khứ có hay không?”

Sau đây, sẽ tiến tới đặt câu hỏi:

“Nếu quá khứ “Có”, thì nghiệp quá khứ đã tiếp nhận rồi hết, làm sao lại cảm nhận thân ngày nay?” Nếu “Quá khứ “Không có”, chỉ “Hiện tại” có, thì sao ông lại nói rằng, nỗi khổ, vui của chúng sinh đều do nghiệp quá khứ?

3. Y theo đối trị sau, dạy bảo vặn hỏi, phá. Trước dạy vặn hỏi:

“Nếu khổ hạnh hiện tại có thể làm hư hoại nghiệp quá khứ, thì khổ hạnh trong hiện tại lại lấy gì để phá?” Sau đây, sẽ chính thức đặt câu hỏi:

“Nếu như người kia không phá nỗi khổ này, tức “Thường” không thể dứt diệt, thì sao lại nói được khổ, giải thoát?” Nếu nói: “Lại có khổ hạnh trước đã hết, làm sao có nỗi khổ của thời gian sau, làm hư hoại khổ hạnh ở trước được?”

4. Y theo chuyển nghiệp, Phật dạy bảo vặn hỏi là phá. Trước dạy vặn hỏi:

“Khổ hạnh như thế, có thể làm cho nghiệp vui. Nhận lấy quả khổ vặn không? Sau đây, sẽ y theo vặn hỏi, để quở trách:

Nói đủ, nên có hai:

1. Y theo “Không thể” mà vì vặn hỏi, quở trách: Nếu nói “không thể” thì vì sao ông lại chịu khổ hạnh này?

2. Y theo “Có thể” để đặt câu hỏi: “Nếu nói: “Người kia có thể” khổ hạnh như thế, “Có thể” làm cho nghiệp khổ được tiếp nhận quả vui. Lúc sẽ khổ hạnh sao không tiếp nhận niềm vui mà lại chịu đau khổ?”

Y theo “Có thể” để đặt câu hỏi trong văn, lược bỏ không nói.

Y theo người sau, trong phần giải thích chánh khác với tà, đầu tiên là y theo quả nghiệp để giải thích chánh khác với tà:



“Nếu nhân giả do đoạn nghiệp... trở xuống là y theo đối trị đoạn của người kia, để giải thích chánh khác với tà.

Trong phần trước có bốn:

1. Đầu tiên là nói: “Nhân giả nói chắc chắn có nghiệp quá khứ”. Nhân duyên hiện tại, nói có nhân quá khứ và có duyên hiện tại.

2. “Cho nên... trở xuống là nói nghiêng về nhân quá khứ, nhân phiền não sinh nghiệp; do nghiệp mà chịu quả báo.

3. “Nhân giả phải biết, tất cả chúng sinh... trở xuống là nói lại chúng sinh, có nhân quá khứ và duyên hiện tại, trước là nêu; sau giải thích.

4. “Hai, nghĩa là nếu nói chúng sinh thọ... trở xuống là nói nghiêng về duyên hiện tại. Nếu nói “Chúng sinh tiếp nhận nỗi khổ, niềm vui chắc chắn do nghiệp quá khứ”, nghĩa này không đúng! Vì chẳng phải tà làm sáng tỏ chánh.

“Vì sao?... Trở xuống là nói chánh khác với tà, trong đó có bốn câu:

1. Y theo sự vui để nói do hiện duyên.

2. “Như người giết... trở xuống là y theo sự khổ của người kia để nói do duyên hiện tại.

3. “Nhân hiện tại của tất cả chúng sinh... trở xuống là y theo cả hai khổ, vui là nói do hiện duyên.

4. “Cho nên... trở xuống là kết.

Sau đây, sẽ y theo đối trị đoạn, để nói chánh khác với tà. Có bốn câu:

1. Nướng vào vào đoạn nghiệp, quả tà, hiển bày chánh. “Nếu nhân giả do dứt trừ nghiệp, được giải thoát thì tất cả bậc Thánh sẽ không được giải thoát”, nêu để bảo cho biết lỗi lầm.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích. Hành nghiệp quá khứ của chúng sinh rộng nhiều, chẳng có đầu cuối. Vì khổ hạnh thọ lãnh nghiệp vô tận, nên không có lý giải thoát.

2. “Cho nên ta... trở xuống là nói chánh khác với tà. Nghiệp này rộng, nhiều, vì gánh chịu vô tận, nên ta nói tu đạo. đạo này có thể ngăn ngừa nghiệp không có đầu cuối, nên được giải thoát.

3. Y theo thân khổ, để quả tà, hiển bày chánh. Nếu nhân giả chịu khổ hạnh để được đạo, thì tất cả súc sinh, lẽ ra đều được đạo.

4. “Cho nên... trở xuống là nói chánh khác với tà. Đầu tiên là pháp thuyết: chịu khổ hạnh này, vì không được đạo, nên trước, phải điều phục tâm, không điều phục thân. Kế là dùng thí dụ để chỉ bày:

Vì nên điều phục tâm, không nên điều phục thân, do đó, trong kinh, ta nói: “Nên chặt đốn rừng, đừng chặt đốn cây. Lỗi của tâm rộng, chung với việc v.v... như rừng; lỗi của thân bị cuộc hạn riêng, giống như cây, vì nêu chung, gồm thân riêng, nên chặt đốn rừng. Vì riêng không gồm thân chung, nên chẳng đốn cây.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích: Vì từ rừng sinh ra, sự sợ hãi, nên phải đốn rừng. Vì không từ cây sinh hoảng sợ, nên không chặt cây. Giặc trộm nương nấu ở rừng gọi là rừng sinh sợ hãi. Dưới rất dễ hiểu.

Trên đây Tu-bạt nêu thuyết của người khác nói, Như lai đã đối phá.

Từ sau đây là đoạn hai, nêu điều mình đã được, Như lai đối phá. Trước là Tu-bạt tự bày tỏ mình đã điều phục tâm. Như lai hỏi ngược lại: “Năng điều phục là sao?” Kế là Tu-bạt lại nói lên trạng thái điều phục của mình. Nếu giải thích riêng, thì nên từ cõi Dục, cho đến vô sở hữu, dứt riêng theo thứ lớp để cầu tĩnh lự cõi trên, chỉ vì trong văn hiện nay, theo sơ lược chung để giải thích. Trước là dứt kết cõi Dục, được định cõi Sắc. Kế là dứt kết cõi Sắc, được định Vô sắc. “Sau, y theo vô sắc... trở xuống là ba “Không” được định phi tướng. Sau đây là Phật đả phá:

-“Thế nào là năng điều phục?” Là quả chung lời nói của người kia.

“Cái mà hiện nay ông đã được, cũng gọi là tướng”... trở xuống là nói về đối tượng mà người kia được là tướng chứ chẳng phải diệt”. Trước đây, ông đã quả trách thô... trở xuống là quả chấp đắm tướng tế.

“Thầy của ông, Uất-đầu-lam-phát... trở xuống là nêu thầy, so sánh quả. Việc này như kinh đã nói.

Trên đây đả phá tà. Dưới đây là đoạn hai, hỏi nghĩa thỏa đáng của Phật. Như lai vì giải thích, có ba lần hỏi đáp:

1. Đầu tiên là hỏi: “Năng dứt các hữu là sao?”

Phật đáp: “Nếu quán thật tướng là năng đoạn.

2. Hỏi: “Thế nào là thật tướng?”

Như lai đáp sơ lược: “Tướng của vô tướng gọi là thật tướng”.

3. Hỏi: “Tướng của vô tướng là thế nào?”

Sau đây là Phật giải thích. Đầu tiên là nói giải thích, “Đó gọi là thật tướng, gọi là pháp giới... trở xuống là kết khen chỉ rõ thù thắng. Trong phần trước, đầu tiên là y theo trải qua các pháp, nói về tướng của vô tướng, đối tượng diệt... trở xuống là giải thích vô tướng kia là nghĩa thật tướng, tướng như thế tùy chỗ đã diệt, gọi là tướng chân thật, đối với ở trước, giải thích sơ lược. Tất cả các pháp đều là luống dối, tùy chỗ diệt

của pháp đó, gọi là chân thật, nghĩa là chỉ rõ lại.”

Hỏi: “Kinh nói: “Tất cả các pháp không khởi, không diệt”. Nay, sao lại nói tướng diệt gọi là thật?”

Giải thích: “Về lý, thể thật sự không có khởi, diệt, không có pháp khởi, diệt, do duyên khởi hình thành tướng, tướng khởi che lấp chân, gọi là không thật, vì dứt bật tướng, xứng với gốc, nên được gọi là thật. Trạng thái ấy giống như gì? Như lạnh là tánh của nước, tùy lửa mà đổi thành nóng. Lửa này tắt rồi, nước sẽ nguội lạnh như trước, vì thích hợp với tánh chất của nước xưa, nên gọi là thật.

Sau, trong phần kết khen, trước là kết, sau là khen. Trong kết có năm tên gọi:

1. Thật tướng, về nghĩa như cách giải thích trước.

2. Pháp giới. Giới gọi là tánh, cũng gọi là giới riêng. Pháp như cát sông Hằng trong Như lai tạng, vì riêng, nên gọi là pháp giới. Thật tướng này là nghĩa của một môn trong pháp giới, nên gọi là pháp giới.

3. Trí rốt ráo, lia tướng cùng cực, gọi là rốt ráo (cuối cùng). Thể-tánh của trí này, gọi là trí. Lại hành xử của trí cũng gọi là trí, nên luận thuyết, ngôn thuyết, xứ của trí trí, đồng gọi là Bát-nhã.

4. Đệ nhất nghĩa đế. Vì lý này rất tinh vi, thù thắng, nên gọi là đệ nhất. Cho nên xứng với thật nghĩa, nên gọi là đế.

5. “Đệ nhất nghĩa “Không”... trở xuống là khen thù thắng. Nói tướng này, nghĩa là tiêu biểu thật tướng ở trước. Nói pháp giới là nêu tướng thứ hai trước.

Trí rốt ráo là nêu tướng thứ ba ở trước. Đệ nhất nghĩa đế là nêu tướng thứ tư ở trước. Đệ nhất nghĩa “Không”; là nêu tướng thứ năm ở trước.

Vì quán phẩm hạ, nên được khinh-an v.v..., là khen, chỉ rõ chỗ thù thắng.

Dưới đây là đoạn ba, nhân thuyết Phật đã nói ở trước, mọi người đều được lợi ích, qua đó, trước nói người khác được ích lợi. Sau là bày tỏ Tu-bạt được quả La-hán.

Trong phần trước, trước là nói về Bồ-tát được lợi ích. Kế là nói về Nhị thừa. Sau, là nói lên phạm phu. Về thứ bậc trong hàng Bồ-tát, phân biệt có chín. Từ ít đến nhiều, là giải thích lần lượt. Hoặc có Bồ-tát trải qua một đời, là đã chứng thật tướng, gọi là nhất sinh, thật tướng. Trải qua hai đời, đã chứng được pháp giới, gọi là nhị sinh pháp giới.

Năm trí ấn: Biết tất cả pháp vô thường, khổ, không vô ngã, vắng lặng là năm.



---

Hỏi: “Lý “Không” vô tướng không khác, vì sao được ích lợi có sự khác nhau này?”.

Giải thích: “Tướng dứt tức là đã chứng thật tánh, là một pháp giới trong thật tánh. Vì riêng, nên khiến cho người nhập được ích lợi đều khác. Lại, lợi ích có được trong một bộ, đều đã nói trong đây, chẳng phải chỉ nghe “Không”. Phần thứ tư này đã nói xong.

Trong phần năm, Như lai diệt độ, trời, người, đại chúng Xà-duy (trà-tỳ) cúng dường. Người nước ngoài không đến, vì không cùng tận, nên không có lời phó chúc vâng làm.

